ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 9722 /KH-UBND	*Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2021*

HỎA TỐC

KẾ HOẠCH
Xét nghiệm COVID-19 diện rộng để chủ động phòng, chống dịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 2686/QĐ-BCĐQG ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 về việc ban hành "Quy định đánh giá mức độ nguy cơ và các biện pháp hành chính tương ứng trong phòng, chống dịch COVID-19";

Căn cứ Quyết định số 1817/QĐ-BYT ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn tạm thời việc gộp mẫu xét nghiệm SARS-CoV-2;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-BYT ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn sử dụng sinh phẩm xét nghiệm nhanh kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-BYT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành "Hướng dẫn tạm thời giám sát và phòng, chống COVID-19";

Căn cứ Công văn số 4356/BYT-KHTC ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn mức giá thanh toán chi phí thực hiện xét nghiệm COVID-19;

Căn cứ Công điện số 1168/CĐ-BYT ngày 07 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế "Về tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19";

Căn cứ tình hình dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh: Dịch vẫn đang diễn biến phức tạp, tính đến ngày 13/8/2021 ghi nhận 12.099 ca mắc COVID-19 trong đợt dịch lần thứ 4. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở thành phố Biên Hòa với 5.271 ca, tiếp đến là huyện Vĩnh Cửu 2.542 ca, huyện Nhơn Trạch 2.214 ca, huyện Trảng Bom 765 ca... xuất hiện nhiều ca nhiễm ở các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp, các khu nhà trọ, các hộ dân; tình hình lây nhiễm cộng đồng vẫn chưa được kiểm soát, nhất là các khu vực có nguy cơ rất cao.

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai đang thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính

phủ, đây là cơ hội tốt nhất và là thời gian vàng để hoàn thành mục tiêu Chính phủ giao cho tỉnh Đồng Nai là kiểm soát được dịch bệnh trước ngày 01 tháng 9 năm 2021 tại Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

Để chủ động thực hiện sàng lọc toàn diện, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp nhiễm vi rút SARS-CoV-2 trong cộng đồng nhằm kiểm soát, ngăn chặn và đẩy lùi dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xét nghiệm COVID-19 diện rộng để chủ động phòng, chống dịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Thực hiện lấy mẫu xét nghiệm COVID-19 trên diện rộng để phát hiện và cách ly sớm ca nhiễm SARS-CoV-2, phấn đấu kiểm soát được dịch bệnh trước ngày 01/9/2021.

2. Mục tiêu cụ thể

a) 100% người dân tại vùng nguy cơ rất cao, nguy cơ cao; 100% đại diện hộ gia đình tại vùng nguy cơ và 20% đại diện hộ gia đình tại vùng bình thường mới được lấy mẫu xét nghiệm tầm soát nhiễm SARS-CoV-2 (khoảng 2,1 triệu người được lấy mẫu xét nghiệm).

b) Bóc tách sớm các trường hợp nhiễm bệnh, những người tiếp xúc gần ca nhiễm ra khỏi cộng đồng nhằm khống chế lây nhiễm trong cộng đồng.

c) Thực hiện cách ly theo dõi y tế và điều trị các ca nhiễm và người tiếp xúc gần với ca nhiễm.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG XÉT NGHIỆM

1. Phạm vi: Trên địa bàn toàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng xét nghiệm: Người dân hiện đang cư trú, lưu trú trên địa bàn tỉnh được chọn để lấy mẫu và thực hiện xét nghiệm tùy theo mức độ nguy cơ của địa bàn nơi sinh sống. Mức độ nguy cơ của địa bàn được đánh giá theo hướng dẫn tại Quyết định số 2686/QĐ-BCĐQG ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Thời gian triển khai: Thực hiện từ ngày 16/8/2021 đến ngày 31/8/2021.

IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Phương án lấy mẫu xét nghiệm cộng đồng

a) Đánh giá mức độ nguy cơ các địa phương và thực hiện biện pháp phòng chống dịch:

- Đánh giá các mức độ nguy cơ đến từng ấp/khu phố trên địa bàn toàn

tỉnh theo hướng dẫn tại Quyết định số 2686/QĐ-BCĐQG ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 về việc ban hành "Quy định đánh giá mức độ nguy cơ và các biện pháp hành chính tương ứng trong phòng, chống dịch COVID-19".

- Đối với các ấp/khu phố được đánh giá "Nguy cơ rất cao": Siết chặt quản lý, tăng cường giám sát việc thực hiện giãn cách theo Chỉ thị số 16/CT-TTg. Xét nghiệm toàn bộ người dân trong cộng đồng 03 lần liên tiếp (lần 1 và lần 2 thực hiện test nhanh và lần 3 thực hiện xét nghiệm RT-PCR), mỗi lần cách nhau 3 - 5 ngày để sàng lọc. Khi phát hiện ca bệnh phải tiến hành cách ly ngay, đưa vào cơ sở cách ly theo dõi y tế người nhiễm SARS-CoV-2 không triệu chứng hoặc các cơ sở cách ly điều trị. Truy vết các trường hợp tiếp xúc gần và tổ chức cách ly, làm sạch cộng đồng, từng bước tháo bỏ phong tỏa và giảm mức độ giãn cách xã hội.

- Đối với các ấp/khu phố được đánh giá "Nguy cơ cao": Siết chặt quản lý, tăng cường giám sát việc thực hiện giãn cách theo Chỉ thị số 16/CT-TTg. Xét nghiệm toàn bộ hộ gia đình, mỗi hộ gia đình thực hiện lấy mẫu test nhanh cho 03 người đại diện trong hộ gia đình 03 lần liên tiếp, mỗi lần cách nhau 3 - 5 ngày để sàng lọc. Khi phát hiện ca bệnh phải tiến hành cách ly ngay, đưa vào cơ sở cách ly theo dõi y tế người nhiễm SARS-CoV-2 không triệu chứng hoặc các cơ sở cách ly điều trị. Truy vết các trường hợp tiếp xúc gần và tổ chức cách ly, làm sạch cộng đồng, từng bước tháo bỏ phong tỏa và giảm mức độ giãn cách xã hội.

- Đối với các ấp/khu phố được đánh giá "Nguy cơ": Tổ chức xét nghiệm sàng lọc đại diện 100% hộ gia đình, mỗi hộ gia đình thực hiện lấy mẫu test nhanh cho 01 người đại diện trong hộ gia đình. Sàng lọc ca bệnh đưa vào cách ly, theo dõi, điều trị; truy vết các trường hợp tiếp xúc gần và tổ chức cách ly, làm sạch cộng đồng, mở rộng vùng xanh.

- Đối với các ấp/khu phố được đánh giá "Bình thường mới": Xét nghiệm sàng lọc 20% hộ gia đình trong cộng đồng, phát hiện sớm ca bệnh, bảo vệ vùng xanh.

b) Nguyên tắc sử dụng sinh phẩm xét nghiệm:

- Ưu tiên sử dụng bộ kít xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2, áp dụng gộp 03 mẫu. Nếu mẫu gộp có kết quả dương tính, tiến hành giải gộp ngay bằng test nhanh từng mẫu đơn.

- Đối với các mẫu đơn test nhanh có kết quả dương tính, thực hiện xét nghiệm khẳng định bằng kỹ thuật RT-PCR.

c) Nguyên tắc lấy mẫu xét nghiệm:

- Đối với ấp/khu phố có nguy cơ rất cao: Lấy mẫu toàn dân, gồm 03 lần.

+ Lần thứ 1, lần thứ 2 lấy mẫu toàn dân thực hiện xét nghiệm nhanh kháng nguyên (mẫu gộp 03), cách nhau 3 - 5 ngày.

+ Lần thứ 3 lấy mẫu toàn dân (mẫu gộp 05) và thực hiện xét nghiệm RT-PCR (mẫu gộp 10 - 20), cách lần thứ 2 từ 3 - 5 ngày.

- Đối với ấp/khu phố có nguy cơ cao: Lấy mẫu 100% số hộ gia đình, gồm 03 lần:

+ Lần thứ 1, lần thứ 2 lấy mẫu 03 người/hộ, mỗi hộ chỉ thực hiện 01 xét nghiệm nhanh kháng nguyên (mẫu gộp 03), cách nhau 3 - 5 ngày. Chọn người có nguy cơ cao hơn trong cùng hộ (*ví dụ hộ có 05 người chỉ lấy tối đa 03 người có nguy cơ cao hơn để xét nghiệm test nhanh mẫu gộp).*

+ Lần thứ 3 lấy mẫu 01 người/hộ, chọn đại diện 01 người có nguy cơ cao, gộp 05 mẫu từ 05 hộ và thực hiện xét nghiệm RT-PCR (mẫu gộp 10 - 20), cách lần thứ 2 từ 3 - 5 ngày.

- Đối với các ấp/khu phố có nguy cơ: Lấy mẫu 100% số hộ gia đình, gồm 02 lần:

+ Lần thứ 1 lấy mẫu 01 người/hộ, chọn đại diện 01 người có nguy cơ cao thực hiện xét nghiệm nhanh kháng nguyên (mẫu gộp 03 của 03 hộ).

+ Lần thứ 2 lấy mẫu 01 người/hộ, chọn đại diện 01 người có nguy cơ cao, gộp 05 mẫu từ 05 hộ và thực hiện xét nghiệm RT-PCR (mẫu gộp 10 - 20), cách lần thứ 1 từ 3-5 ngày.

- Đối với các ấp/khu phố bình thường mới: Lấy mẫu 1 lần.

Lấy mẫu xét nghiệm nhanh kháng nguyên tối thiểu 20% số hộ gia đình, ưu tiên chọn các hộ có nguy cơ: Bán hàng thiết yếu, chợ, tạp hóa … (mỗi hộ chọn 01 người đại diện có nguy cơ cao). Nếu xét nghiệm nhanh dương tính với test nhanh kháng nguyên thì lấy mẫu xét nghiệm RT-PCR và xét nghiệm mở rộng đánh giá lại mức nguy cơ.

Lưu ý: Các địa phương có điều kiện có thể áp dụng lấy mẫu nhiều hơn 20% số hộ gia đình. Ngoài ra, những người có triệu chứng nghi ngờ nhiễm COVID-19 thì lấy mẫu đơn xét nghiệm test nhanh hoặc RT-PCR.

(Bảng phân vùng nguy cơ ấp/khu phố theo Phụ lục 1 đính kèm)

2. Dự kiến số lượng người nhiễm, người tiếp xúc

a) Dự kiến số người nhiễm mới sau 03 đợt sàng lọc tại cộng đồng: Dao động từ 9.000 đến 18.000 người (số này có thể cao hơn).

- Dự kiến bệnh nhân điều trị tại tầng 2 *(có triệu chứng lâm sàng và có nguy cơ tiến triển cao hơn)*: Bằng 20% số người nhiễm ước tính, ước từ 1.800 - 3.600 người.

- Dự kiến bệnh nhân điều trị tại tầng 3: Chiếm khoảng 3% số người nhiễm, ước tính khoảng 270 - 540 người.

b) Dự kiến người tiếp xúc mới sau 03 đợt sàng lọc cộng đồng *(01 người nhiễm có khoảng 05 người tiếp xúc)*: Ước tính số người tiếp xúc tối thiểu là 45.000 người.

3. Hướng xử lý khi phát hiện ca nhiễm COVID-19 trong cộng đồng

a) Quản lý, cách ly, theo dõi y tế, điều trị người nhiễm bệnh:

Thực hiện theo quy định, hướng dẫn tại Quyết định số 3646/QĐ-BYT ngày 31 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Tiêu chí phân loại nguy cơ người nhiễm SARS-CoV-2 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, cụ thể:

- Những trường hợp nhiễm SARS-CoV-2 không triệu chứng được phát hiện qua xét nghiệm sàng lọc cộng đồng, nếu giá trị CT ≥ 30 thì cho về cách ly tại nhà.

- Tầng 1 (hiện tại là 10 Bệnh viện dã chiến do tỉnh quản lý, Bệnh viện Da liễu và các cơ sở cách ly theo dõi F0 không triệu chứng của huyện, thành phố quản lý):

+ Cơ sở cách ly theo dõi F0 không triệu chứng của huyện, thành phố quản lý: Những trường hợp nhiễm không triệu chứng, được phân loại là "Nguy cơ thấp". Khi xuất hiện triệu chứng sẽ được sơ cấp cứu và chuyển đến các cơ sở điều trị COVID-19 trong vòng 12 giờ.

+ Bệnh viện dã chiến: Những trường hợp nhiễm SARS-CoV-2 không triệu chứng nhưng phân loại "Nguy cơ trung bình trở lên" và các trường hợp nhiễm có triệu chứng nhẹ.

+ Riêng những trường hợp không có triệu chứng đang điều trị, cho xét nghiệm RT-PCR vào ngày thứ 7, nếu kết quả xét nghiệm âm tính hoặc dương tính với giá trị CT ≥ 30 thì cho phép bệnh nhân xuất viện và cách ly theo dõi tại nhà.

- Tầng 2 (Hiện tại là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành, Bệnh viện Phổi, dự kiến sắp tới là Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc) dành cho các người nhiễm của tầng 1 có triệu chứng lâm sàng và có nguy cơ tiến triển cao hơn hoặc được phân loại bệnh mức độ trung bình.

- Tầng 3 (hiện tại là Bệnh viện đa khoa Đồng Nai, Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai, Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh, Bệnh viện Nhi Đồng Nai) dành cho các người nhiễm tầng 2 có những diễn biến nặng cần phải hồi sức tích cực.

b) Nguyên tắc tiếp nhận người nhiễm:

- Không nhận đối tượng của tầng khác trừ khi có chỉ đạo của cấp thẩm quyền.

- Đảm bảo không để trường hợp nào tử vong ở tầng 1.

- Khi phải chuyển người nhiễm từ tầng dưới lên tầng trên phải đảm bảo đầy đủ thông tin hành chính, xét nghiệm, ngày lấy mẫu xét nghiệm khẳng định, các biện pháp hỗ trợ điều trị đã thực hiện…

c) Quản lý, cách ly người tiếp xúc:

- Tổ chức đưa những người tiếp xúc gần (F1) vào cách ly tại các cơ sở cách ly tập trung theo hướng dẫn tại Quyết định số 878/QĐ-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Riêng các huyện, thành phố có số F1 cao, cơ sở cách ly tập trung quá tải thì áp dụng cách ly F1 tại nhà cho những người đáp ứng đủ điều kiện theo "Hướng dẫn tạm thời về cách ly y tế tại nhà phòng, chống dịch COVID-19 cho người tiếp xúc gần" ban hành kèm theo Công văn số 5599/BYT-MT ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Trường hợp có đông người tiếp xúc gần lưu trú tại một khu vực phong tỏa như khu nhà trọ, khu ký túc xá, khu dân cư… thì áp dụng thiết chế cách ly y tế tập trung đối với khu vực đó. Nếu mật độ người cách ly quá đông thì xem xét đưa bớt ra các cơ sở cách ly tập trung khác.

- Tổ chức xét nghiệm gộp mẫu theo phòng 2 lần vào ngày cách ly thứ 1, 14 và trả kết quả theo phòng (nếu tỷ lệ nhiễm cao thì xét nghiệm đơn).

- Trường hợp có ca dương tính, những người tiếp xúc với người nhiễm sẽ được cách ly ở một khu riêng, bố trí giảm mật độ số người/phòng, phòng của bệnh nhân chỉ được sử dụng trở lại sau khi được khử trùng và thực hiện theo Quyết định số 878/QĐ-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Lắp camera theo dõi tại các cơ sở cách ly tập trung, đảm bảo kết nối liên tục 24/7 để giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng, chống COVID-19 của người cách ly, người phục vụ theo hướng dẫn tại Công văn số 4403/CV-BCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2021 của Ban Chỉ đạo quốc gia.

4. Phương án phòng, chống dịch tại doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát hiện có lây nhiễm

Thực hiện theo quy định, hướng dẫn tại các văn bản sau:

a) Quyết định số 2194/QĐ-BCĐQG ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Quốc gia về việc ban hành Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động.

b) Quyết định số 2787/QĐ-BYT ngày 05 thang 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn các phương án phòng, chống dịch khi có trường hợp mắc COVID-19 tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu công nghiệp.

c) Kế hoạch số 97/KH-BCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 tỉnh Đồng Nai về việc phòng chống dịch bệnh COVID-19 tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

d) Văn bản số 9047/UBND-KGVX ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội trong công tác phòng, chống dịch COVID-19.

đ) Văn bản số 9052/UBND-KGVX ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc một số biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

e) Văn bản số 9299/UBND-KGVX ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử lý trường hợp doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đề nghị chấm dứt thực hiện phương án lưu trú tại doanh nghiệp.

g) Văn bản số 9635/UBND-KGVX ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử lý các tình huống phát sinh khi doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc thực hiện các phương án chỉ đạo tại Văn bản số 9047/UBND-KGVX ngày 30/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Huy động các nguồn lực triển khai Kế hoạch

a) Huy động cơ sở vật chất:

- UBND các huyện, thành phố trưng dụng các địa điểm tổ chức các khu cách ly cho F0 không triệu chứng (bệnh nhân thuộc tầng 1) và F1 tiếp xúc gần, bảo đảm đủ chỗ cách ly như: Trường học, nhà xưởng, các khu giảng đường, nhà giáo lý (nhà nguyện) của cơ sở thờ tự (chùa, nhà thờ)….

- Bảo đảm cung ứng các vật tư, trang thiết bị, nhu yếu phẩm, phục vụ ăn uống cho bệnh nhân và người cách ly.

b) Huy động lực lượng và phương tiện hỗ trợ vận chuyển người bệnh, người cách ly, vận chuyển mẫu xét nghiệm:

Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố huy động xe và nhân lực (xe của cơ quan hành chính nhà nước, xe taxi....) tham gia vận chuyển người bệnh, người cách ly về các cơ sở điều trị, khu cách ly; thực hiện việc thu gom mẫu xét nghiệm RT-PCR và chuyển về các phòng xét nghiệm 03 giờ/lần. Sở Y tế phối hợp Sở Giao thông vận tải tập huấn biện pháp phòng hộ cá nhân cho lực lượng tài xế này.

c) Huy động nhân lực hỗ trợ bảo đảm ăn uống, phục vụ người cách ly:

- UBND các huyện, thành phố trưng dụng các bếp ăn lớn (bếp ăn của doanh nghiệp; cơ sở, dịch vụ ăn uống...) trên địa bàn hiện ngừng hoạt động để cung cấp suất ăn cho các khu cách ly phục vụ chiến dịch.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ phối hợp UBND các huyện, thành phố huy động nhân lực tham gia nấu và cung cấp suất ăn cho bệnh nhân, người cách ly và nhân viên làm nhiệm vụ trong khu cách ly.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh huy động lực lượng quân đội làm công tác hậu cần trong các Bệnh viện dã chiến, khu cách ly.

d) Bảo đảm cung ứng lương thực, thực phẩm:

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huy động, vận động nguồn thực phẩm (rau, củ, quả ..) từ tỉnh Lâm Đồng, từ doanh nghiệp chăn

nuôi (heo, gà) trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ nguồn thực phẩm (thịt, trứng...) cho các bếp ăn phục vụ các khu cách ly.

- Sở Công Thương phối hợp UBND các huyện, thành phố điều phối nguồn thực phẩm, nguyên liệu để các bếp ăn đủ lương thực, thực phẩm phục vụ các khu cách ly trên địa bàn tỉnh.

đ) Bảo đảm cung ứng vật tư, hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm:

- Sở Y tế liên hệ và cung cấp danh sách các đơn vị cung ứng vật tư, hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm đến các địa phương để biết, liên hệ mua sắm kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực hiện Kế hoạch.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế và các cơ sở y tế ngoài công lập có phòng xét nghiệm sàng lọc hoặc khẳng định nhiễm vi rút SARS-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR, chủ động mua sắm bổ sung sinh phẩm, hóa chất và vật tư xét nghiệm đảm bảo cung ứng đủ cho công tác thực hiện xét nghiệm COVID-19 diện rộng trên địa bàn tỉnh.

e) Huy động nhân lực y tế và nhân lực hỗ trợ lấy mẫu xét nghiệm:

- Sở Y tế phối hợp UBND các huyện, thành phố huy động nhân lực lấy mẫu xét nghiệm từ các cơ sở y tế nhà nước, y tế tư nhân, y tế học đường, y tế doanh nghiệp; chịu trách nhiệm phân bổ, điều phối nhân lực y tế từ Bộ Y tế, các tỉnh, thành phố đến hỗ trợ tỉnh Đồng Nai về các địa phương tham gia triển khai Kế hoạch.

- UBND các huyện, thành phố huy động nhân lực hỗ trợ từ lực lượng cán bộ, công chức, viên chức các phòng, ban, các cơ quan đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, tình nguyện viên tham gia các hoạt động hỗ trợ lấy mẫu xét nghiệm như: Ghi chép, nhập liệu, truyền thông, phân luồng và các hoạt động khác trong thời gian triển khai Kế hoạch.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo Phòng, chống dịch COVID-19 tỉnh

a) Ban Chỉ đạo tỉnh bảo đảm thường trực xuyên suốt chỉ đạo, kiểm tra và xử lý các tình huống khó khăn, vướng mắc phát sinh; các hoạt động thuộc lĩnh vực của sở, ban, ngành nào thì sở, ban, ngành đó chịu trách nhiệm giải quyết kịp thời.

b) Thực hiện chế độ báo cáo kết quả hàng ngày; Ban Chỉ đạo họp đánh giá tiến độ thực hiện vào 15 giờ chiều các ngày thứ 2, thứ 4 và thứ 6 hàng tuần cho đến khi hoàn thành Kế hoạch.

2. Sở Y tế

a) Chịu trách nhiệm chung chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật; điều phối toàn bộ hoạt động xét nghiệm RT-PCR trên toàn tỉnh. Cung ứng sinh phẩm, hóa chất phục vụ xét nghiệm RT-PCR.

b) Thành lập bộ phận thường trực tại Sở Y tế để giải quyết khó khăn, điều phối hoạt động chuyên môn và nguồn lực; tổng hợp kết quả thực hiện

báo cáo Ban Chỉ đạo hàng ngày.

c) Phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố huy động và điều phối nhân lực y tế trong toàn tỉnh tham gia lấy mẫu xét nghiệm.

d) Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo không để lây nhiễm chéo trong quá trình tổ chức xét nghiệm.

đ) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện xét nghiệm trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị truyền thông trên địa bàn tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân về công tác xét nghiệm COVID-19 diện rộng để chủ động phòng, chống dịch.

b) Phối hợp Sở Y tế, Sở Giao thông vận tải đăng tải thông tin về các chuyến xe cấp cứu, địa điểm mua test nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2, huy động nguồn lực (y tế, tài xế, bếp ăn, xe cứu thương...) tham gia trên địa bàn tỉnh lên Cổng thông tin các sở, ban, ngành, địa phương và hệ thống truyền thông đại chúng để người dân cập nhật, liên hệ khi cần.

4. Sở Tài chính

a) Tham mưu UBND tỉnh bảo đảm kinh phí thực hiện Kế hoạch xét nghiệm.

b) Hướng dẫn việc sử dụng, thanh quyết toán kinh phí cho công tác xét nghiệm COVID-19 theo quy định.

5. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các Sở: Công Thương, Giao thông vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ huy động các nguồn lực hỗ trợ theo lĩnh vực phụ trách và được phân công, trong đó tập trung đảm bảo suất ăn cho bệnh viện dã chiến, khu cách ly tập trung khi các doanh nghiệp cung cấp suất ăn quá tải.

6. UBND các huyện, thành phố

a) Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai xét nghiệm COVID-19 diện rộng trên địa bàn và tổ chức triển khai thực hiện. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác xét nghiệm diện rộng phòng, chống dịch trên địa bàn.

b) Thành lập Bộ phận thường trực triển khai Kế hoạch đặt tại UBND huyện, thành phố để trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, giám sát việc thực hiện, tiếp nhận thông tin, điều phối xe thu dung người nghi nhiễm *(test nhanh dương tính)*. Thành lập Bộ phận điều hành thu dung người nghi nhiễm và công bố số điện thoại đường dây nóng để kịp thời điều phối hoạt động thu dung người nghi nhiễm. Huy động các xe cứu thương thuộc các cơ sở y tế ngoài công lập,

trưng dụng tạm thời xe ô tô, lái xe của các tổ chức từ thiện, các hãng taxi trên địa bàn phục vụ cho việc đưa người nghi nhiễm về đơn vị tiếp nhận; đưa F0 vào cơ sở cách ly theo dõi, điều trị; đưa F1 đi cách ly tập trung, đưa bệnh nhân nặng đi cấp cứu….

c) Chỉ đạo rà soát, lập danh sách, huy động đối tượng xét nghiệm theo đề nghị của cơ quan y tế đảm bảo đủ số lượng theo kế hoạch; chỉ đạo, bố trí địa điểm tổ chức lấy mẫu cho các đội xét nghiệm phù hợp, đảm bảo đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ. Phân công lực lượng đảm bảo an ninh trật tự, hướng dẫn người dân thực hiện quy định về an toàn phòng, chống dịch tại khu vực lấy mẫu xét nghiệm.

d) Tiếp tục thực hiện phương châm "Bốn tại chỗ", huy động toàn bộ nguồn lực của địa phương cho công tác xét nghiệm, truy vết, cách ly F0, F1, F2 trên địa bàn phát hiện được qua xét nghiệm sàng lọc.

Thành lập các đội lấy mẫu trong đó mỗi đội có tối thiểu 02 cán bộ y tế và 02 cán bộ cấp xã. Phân công, giao trách nhiệm cụ thể cho các thành viên của xã, ấp, khu phố, tình nguyện viên tham gia buổi lấy mẫu.

đ) Huy động sự tham gia của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, lực lượng địa phương như: Tổ COVID cộng đồng, Tổ trưởng dân phố/cụm dân cư, Trưởng ấp/khu phố, Ban công tác mặt trận trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân thực hiện xét nghiệm sàng lọc COVID-19. Chỉ đạo các lực lượng: Y tế, công an, đoàn viên thanh niên... tham gia giám sát chặt chẽ việc tổ chức thực hiện lấy mẫu xét nghiệm đảm bảo an toàn, giãn cách, không để lây nhiễm chéo.

e) Chỉ đạo Giám đốc Trung tâm Y tế các huyện, thành phố làm đầu mối tham mưu chỉ đạo, tổ chức, điều phối các lực lượng tại các điểm lấy mẫu, thống nhất thời gian, địa điểm và thông báo đến UBND các xã, phường, thị trấn.

g) Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã):

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, phân công cụ thể cán bộ cấp xã phụ trách giám sát, chỉ đạo thực hiện kế hoạch xét nghiệm tại từng ấp/khu phố.

- Bố trí, tổ chức các khu vực lấy mẫu, thực hiện xét nghiệm. Mỗi đội xét nghiệm đặt tại một khu dân cư tách biệt với các khu vực khác đảm bảo giãn cách trong quá trình lấy mẫu diện rộng. Tổ chức lực lượng tại chỗ, bố trí các khu chức năng tại địa điểm lấy mẫu (che nắng mưa, bàn, ghế, cọc, dây, biển báo, nước uống, khử khuẩn trước và sau buổi lấy mẫu….), phối hợp chặt chẽ với các lực lượng của huyện, thành phố, các đơn vị y tế trong quá trình thu thập thông tin người dân và lấy mẫu.

- Trực tiếp chỉ đạo việc xác định số lượng người, khu vực, thời gian lấy mẫu trên cơ sở thống nhất với đơn vị tổ chức lấy mẫu và thông báo đến ấp/khu phố nơi lấy mẫu.

- Điều phối số lượng người đến lấy mẫu phù hợp với địa điểm lấy mẫu, đảm bảo nguyên tắc không tập trung đông người.

- Thông báo kết quả xét nghiệm, trường hợp có trường hợp xét nghiệm dương tính cần khẩn trương xử lý theo đúng quy định.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. UBND các huyện, thành phố bảo đảm kinh phí cung ứng test nhanh và các vật tư cần thiết thực hiện kế hoạch lấy mẫu xét nghiệm, từ nguồn kinh phí phòng, chống dịch COVID-19 tại các huyện, thành phố.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm bảo đảm kinh phí cung ứng vật tư, sinh phẩm phục vụ xét nghiệm RT-PCR từ nguồn kinh phí phòng, chống dịch COVID-19 của tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch xét nghiệm COVID-19 diện rộng để chủ động phòng, chống dịch trên địa bàn tỉnh; đề nghị các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố khẩn trương, triển khai thực hiện đạt mục tiêu đề ra, nhằm khống chế dịch bệnh COVID-19 tại địa phương. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc; các sở, ban, ngành, địa phương báo cáo, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Y tế tổng hợp) xem xét, chỉ đạo kịp thời./.

Nơi nhận:
- VP.CP, Bộ YT;
- TT. TU, HĐND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT,UBT;
- Các TV.BCĐPCDB Covid-19 tỉnh;
- Các sở, ngành, đơn vị tại mục V;
- Chánh, Phó Chánh VP.UBT;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS, Cổng TTĐT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục I: Phân vùng nguy cơ theo huyện/thành phố

(Đính kèm Kế hoạch số 9722 /KH-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/thành phố	Phường/xã/thị trấn nguy cơ rất cao và nguy cơ cao theo QĐ 2686	Phường/xã nguy cơ và bình thường mới theo QĐ 2686
Huyện/Thành phố nguy cơ rất cao			
1	Biên Hòa	26/30 phường/xã nguy cơ cao, rất cao	04/30 phường/xã nguy cơ
2	Nhơn Trạch	11/12 phường/xã nguy cơ cao, rất cao	01/12 phường/xã nguy cơ: Vĩnh Thanh
3	Vĩnh Cửu	09/13 phường/xã nguy cơ cao, rất cao	03/12 phường/xã bình thường mới
4	Trảng Bom	06/14 phường/xã nguy cơ cao, rất cao	03/12 phường/xã có nguy cơ
Huyện/Thành phố nguy cơ cao			
1	Long Thành	06/15 phường/xã có nguy cơ cao	01/15 phường/xã có nguy cơ: Long An
2	Thống Nhất	04/10 phường/xã có nguy cơ cao	01/10 phường/xã có nguy cơ: Quang Trung
3	Long Khánh	07/15 phường/xã có nguy cơ cao	04/15 phường/xã có nguy cơ
Huyện/Thành phố bình thường mới			
1	Xuân Lộc	0/13 phường/xã nguy cơ cao, rất cao	01 phường /xã có nguy cơ: Lâm San 12/13 phường/xã bình thường mới
2	Tân Phú	0/18 phường/xã nguy cơ cao, rất cao	18/18 phường/xã bình thường mới
3	Định Quán	0/14 phường/xã nguy cơ cao, rất cao	02 phường/xã có nguy cơ: Suối Nho; TT. ĐịnhQuán 12/14 phường/xã bình thường mới
4	Cẩm Mỹ	0/13 phường/xã nguy cơ cao, rất cao	01 phường/xã có nguy cơ: Lâm San 12/13 phường/xã bình thường mới

Phụ lục II: BẢNG DỰ TRÙ TEST NHANH

(Đính kèm Kế hoạch số 9722 /KH-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Địa phương	Số xã/phường/thị trấn	Số ấp/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7 ngày qua	Tỷ lệ măc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR
											Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng 2 đợt	
Cẩm Mỹ	**13**	74	34.393	146.664	bình thường mới	142	71	23	8	5.086	10.584	7.776	18.360	4.802
Định Quán	14	96	53.647	219.255	Nguy cơ	97	51	31	17	2.514	13.625	12.757	26.382	4.166
Xuân Lộc	15	91	55.371	243.942	bình thường mới	167	107	49	9	4.456	24.653	57.759	82.412	9.995
Long Thành	14	88	60.250	249.060	nguy cơ cao	178	98	57	14	2.819	31.291	27.492	58.783	14.205
Thống Nhất	10	44	54.573	218.141	nguy cơ cao	267	69	61	44	844	25.597	22.739	48.335	13.478
Long Khánh	15	58	37.226	159.878	nguy cơ cao	270	115	52	32	4.794	23.281	20.434	43.715	12.653
Tráng Bom	**17**	71	71.343	295.820	nguy cơ rất cao	822	466	338	11	8.525	48.053	43.698	91.751	23.276
Vĩnh Cửu	**12**	64	44.020	164.742	nguy cơ rất cao	2.504	1.726	1.436	2	27.557	34.105	30.200	64.305	18.827
Nhơn Trạch	12	53	66.569	251.717	nguy cơ rất cao	1.771	1.164	649	210	26.501	66.439	62.321	128.760	39.589
Biên Hòa	30	201	232.884	928.635	nguy cơ rất cao	4.268	2.382	1.166	425	53.905	214.467	198.178	412.645	123.080
Tân Phú	**18**	94	53.000	168.995	bình thường mới	8	8	3	0	394	5.435	1.893	7.328	971
[redacted]														

HUYỆN CẨM MỸ

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Xã Xuân Quế	1	Ấp 1	1,338	5,054	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	89	0	89	0	89	1	0	2	0			
		2	Ấp 2	580	2,471	nguy cơ rất cao(đỏ)	12	10	10	0	405	824	824	1,647	494	116	1	2	2	3			
		3	Ấp 57	170	700	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	11	0	11	0	11	1	0	2	0	2		
		4	Ấp Suối Râm	125	495	nguy cơ (vàng)	8	8	0	0	1,616	42	0	42	25	42	1	1	2	2			
2	Xã Xuân Đường	5	Ấp 1	1,084	3,754	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	72	0	72	0	72	1	0	2	0	2		
		6	Ấp 2	406	1,550	nguy cơ rất cao(đỏ)	64	11	4	0	710	517	517	1,033	310	81	1	1	2	2			
3	Xã Xuân Mỹ	7	Ấp Suối sóc	1,000	3,080	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	67	0	67	0	67	1	0	2	0	2		
		8	Ấp Láng Lớn	960	4,328	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	64	0	64	0	64	1	0	2	0	2		
		9	Ấp Đồng Tâm	1,905	480	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	127	0	127	0	127	1	0	2	0	2		
		10	Ấp Cẩm Sơn	420	1,625	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
4	Xã Sông Nhạn	11	Ấp 1	165	870	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	11	0	11	0	11	1	0	2	0	2		
		12	Ấp 2	458	2,378	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		13	Ấp 3	317	873	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		14	Ấp 4	208	1,200	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	14	0	14	0	14	1	0	2	0	2		
		15	Ấp 5	127	368	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	8	0	8	0	8	1	0	2	0	2		
		16	Ấp 6	233	458	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		17	Ấp 61	368	1,615	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		18	Ấp Suối Đục	169	729	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	11	0	11	0	11	1	0	2	0	2		
5	Xã Thừa Đức	19	Ấp 3	702	2,710	nguy cơ cao (cam)	1	0	1	0	0	702	702	1,404	140	702	1	1	2	2	2		
		20	Ấp Tự Túc	172	892	nguy cơ cao (cam)	7	6	1	0	673	172	172	344	34	172	1	1	2	2	2		
		21	Ấp 4	803	2,998	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	54	0	54	0	54	1	0	2	0	2		
		22	Ấp 8	336	1,108	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
6	Xã Xuân Bảo	23	Ấp Tân Hạnh	927	5,600	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	62	0	62	0	62	1	0	2	0	2		
		24	Ấp Tân Mỹ	346	1,600	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
		25	Ấp Nam Hà	816	4,200	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	54	0	54	0	54	1	0	2	0	2		
7	Xã Bảo Bình	26	Tân Xuân	497	2,600	nguy cơ (vàng)	2	1	0	0	38	166	0	166	99	166	1	1	2	2			
		27	Tân Hòa	495	2,929	nguy cơ rất cao(đỏ)	1	1	1	1	34	976	976	1,953	586	99	1	2	2	4			
		28	Tân Bảo	830	5,125	nguy cơ (vàng)	4	4	0	0	78	277	0	277	166	277	1	2	2	4			
		29	Tân Bình	426	2,229	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		30	Lò Than	510	2,731	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
8	xã Lâm San	31	Ấp 1	504	2,205	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	2	91	735	735	1,470	441	101	1	1	2	3			
		32	Ấp 2	183	837	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	12	0	12	0	12	1	0	2	0	2		
		33	Ấp 3	358	1,615	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		34	Ấp 4	415	1,783	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		35	Ấp 5	395	1,857	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
		36	Ấp 6	193	820	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	13	0	13	0	13	1	0	2	0	2		
9	Thị trấn Long Giao	37	Khu phố Suối Râm	1,054	4,515	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	1	1	2	22	1,505	1,505	3,010	903	211	1	3	2	6			
		38	Khu phố Suối Cả	478	3,479	nguy cơ cao (cam)	5	4	1	0	115	478	478	956	96	478	1	1	2	2	2		
		39	Khu phố Hoàn Quân	483	1,528	nguy cơ rất cao(đỏ)	1	0	0	1	0	509	509	1,019	306	97	1	1	2	2			
10	Nhân Nghĩa	40	Ấp Duyên Lãng	641	2,931	nguy cơ (vàng)	9	9	0	0	307	214	0	214	128	214	1	2	2	4			
		41	Ấp Tân Lập	572	2,341	nguy cơ rất cao(đỏ)	8	8	0	2	342	780	780	1,561	468	114	1	2	2	3			
		42	Ấp Cam Tiên	204	1,044	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	96	68	0	68	41	68	1	1	2	2			
		43	Ấp Chính Nghĩa	133	657	nguy cơ (vàng)	3	3	0	0	457	44	0	44	27	44	1	1	2	2			
11	Xã Xuân Tây	44	Ấp 1	505	2,824	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		45	Ấp 2	451	1,963	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		46	Ấp 3	286	1,774	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	19	0	19	0	19	1	0	2	0	2		
		47	Ấp 4	356	2,031	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		48	Ấp 5	258	1,346	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		49	Ấp 6	242	1,233	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		50	Ấp 7	243	1,465	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		51	Ấp 8	585	2,925	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
		52	Ấp 9	253	1,384	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		53	Ấp 10	585	3,096	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
		54	Ấp 11	250	1,257	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		55	Ấp 12	268	1,535	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
12	Xã Sông Ray	56	Ấp 1	425	1,934	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		57	Ấp 2	310	1,537	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		58	Ấp 3	380	1,978	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		59	Ấp 4	250	1,264	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		60	Ấp 5	235	1,059	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		61	Ấp 6	340	1,807	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
		62	Ấp 7	225	1,025	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
		63	Ấp 8	251	1,083	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		64	Ấp 9	363	1,835	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		65	Ấp 10	650	2,149	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	43	0	43	0	43	1	0	2	0	2		
13	Xã Xuân Đông	66	Suối lức	573	2,455	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	41	191	0	191	115	191	1	2	2	4			
		67	Cọ Dầu 2	383	1,603	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	62	128	0	128	77	128	1	1	2	2			
		68	Láng Me 1	366	1,733	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	0	2	0	0	578	578	1,155	347	73	1	1	2	2			
		69	thoại hương	451	2,045	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		70	láng me 2	427	187	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		71	cọ dầu 1	364	1,539	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		72	suối nhát	598	2,435	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	40	0	40	0	40	1	0	2	0	2		
		73	bể bạc	630	2,416	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
		74	la hon	384	1,385	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
	13	74	74	34,393	146,664		142	71	23	8	5,086	10,584	7,776	18,360	4,802	5,052	74	27	148	54	116		

HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Xã La Ngà	75	Ấp 1	778	3458	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	52	0	52	0	52	1	0	2	0	2		
		76	Ấp 3	376	1616	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		77	Ấp 4	547	2141	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2		
		78	Ấp 5	784	3615	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	55	261	0	261	157	261	1	2	2	4			
		79	Ấp Phú Quý 1	683	2995	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	46	0	46	0	46	1	0	2	0	2		
		80	Ấp Phú Quý 2	416	1832	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		81	Ấp Vĩnh An	460	2147	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		82	Ấp Mít Nài	376	1842	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	54	125	0	125	75	125	1	1	2	2			
2	Xã Phú Lợi	83	Ấp 1	381	2286	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		84	Ấp 2	551	3310	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	37	0	37	0	37	1	0	2	0	2		
		85	Ấp 3	608	3650	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	41	0	41	0	41	1	0	2	0	2		
		86	Ấp 4	507	3042	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		87	Ấp 5	623	4582	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
3	Xã Phú Ngọc	88	Ấp 7	800	3100	nguy cơ rất cao(đỏ)	9	9	9	7	290	1,033	1,033	2,067	620	160	1	2	2	4			
		89	Ấp 2	950	4000	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	25	950	950	1,900	190	950	1	1	2	2	2		
		90	ẤP 3	805	3791	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	2	2	0	53	1,264	1,264	2,527	758	161	1	3	2	5			
		91	Ấp 1	1378	5819	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	92	1,940	2,032	0	92	1	0	2	0	2		
		92	Ấp 4	447	1248	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	30	416	446	0	30	1	0	2	0	2		
		93	Ấp 5	346	1269	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	423	446	0	23	1	0	2	0	2		
4	Phú Hòa	94	Ấp 1	473	2247	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		95	Ấp 2	513	2265	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		96	Ấp 3	543	2265	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	44	543	543	1,086	109	543	1	1	2	2	2		
		97	Ấp 4	165	785	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	11	0	11	0	11	1	0	2	0	2		
5	Túc Trưng	98	Ấp 94	242	823	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		99	Suối Dzui	350	1389	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
		100	Đồn Điền 1	519	1719	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	35	0	35	0	35	1	0	2	0	2		
		101	Đồn Điền 2	479	1694	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		102	Đức Thắng	385	1640	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
		103	Đồng Xoài	464	1927	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		104	Hòa Bình	669	2339	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	45	0	45	0	45	1	0	2	0	2		
6	Phú Vinh	105	Ấp 1	364	2199	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	2	91	733	733	1,466	440	73	1	1	2	3			
		106	Ấp 2	450	2331	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		107	Ấp 3	517	2616	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		108	Ấp 4	475	2936	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		109	Ấp 5	506	2628	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		110	Ấp Ba Tầng	239	1269	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		111	Ấp Suối Soong 1	311	1786	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		112	Ấp Suối Soong 2	355	2037	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
7	Ngọc Định	113	Ấp Hoà Thuận	403	1649	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2		
		114	Ấp Hoà Trung	493	2031	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	33	0	33	0	33	1	0	2	0	2		
		115	Ấp Hoà Đồng	467	2098	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		116	Ấp Hoà Hiệp	374	1655	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		117	Ấp Hoà Thành	850	3406	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	57	0	57	0	57	1	0	2	0	2		
8	Thị trấn ĐQ	118	Khu phố 114	345	1450	nguy cơ (vàng)	4	4	0	0	276	115	0	115	69	115	1	1	2	2			
		119	Khu phố Hiệp Tâm 1	544	2347	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2		
		120	Khu phố Hiệp Tâm 2	960	5002	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	64	0	64	0	64	1	0	2	0	2		
		121	Khu phố Hiệp Lợi	77	2527	nguy cơ (vàng)	12	11	0	0	435	26	0	26	15	26	1	1	2	2			
		122	Khu phố Hiệp Lực	474	2341	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		123	Khu phố Hiệp Đồng	992	4743	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	66	0	66	0	66	1	0	2	0	2		
		124	Khu phố Hiệp Quyết	670	3400	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	45	0	45	0	45	1	0	2	0	2		
		125	Khu phố Hiệp Nghĩa	217	877	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	14	0	14	0	14	1	0	2	0	2		
		126	Khu phố Hiệp Nhất	540	1816	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2		
10	Gia Canh	127	Ấp1	948	967	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	103	948	948	1,896	190	948	1	1	2	2	2		
		128	Ấp2	959	749	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	64	0	64	0	64	1	0	2	0	2		
		129	Ấp3	984	964	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	4	4	4	415	321	321	643	193	197	1	1	2	1			
		130	Ấp5	675	660	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	152	675	675	1,350	135	675	1	1	2	2	2		
		131	Ấp7	884	884	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	113	884	884	1,768	177	884	1	1	2	2	2		
		132	Ấp8	585	585	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
		133	Ấp9	697	623	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	46	0	46	0	46	1	0	2	0	2		
11	Phú Cường	134	bến Nôm 2	744	3033	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	50	0	50	0	50	1	0	2	0	2		
		135	phú Dòng	417	1214	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		136	Ấp Tam Bung	367	1478	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		137	phú Tân	549	2111	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	37	0	37	0	37	1	0	2	0	2		
		138	phú Thọ	417	1666	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		139	Thống Nhất	591	2318	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
		140	Ấp Phú Tâm	401	1419	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2		
		141	Ấp Bến Nôm 1	516	2009	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
12	Suối Nho	142	Ấp 1	911	3555	Bình thường mới (xanl	10	0	0	0	0	61	0	61	0	61	1	0	2	0	2		
		143	Ấp 2	304	1122	Bình thường mới (xanl	15	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2		
		144	Ấp 3	770	3013	nguy cơ cao (cam)	3	1	1	0	33	770	770	1,540	154	770	1	1	2	2	2		
		145	Ấp 4	577	2304	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	38	0	38	0	38	1	0	2	0	2		
		146	Ấp 5	555	2317	nguy cơ rất cao(đỏ)	9	7	7	4	302	772	772	1,545	463	111	1	2	2	3			
		147	Ấp 6	212	1195	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	14	0	14	0	14	1	0	2	0	2		
		148	Ấp chợ	547	3062	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2		
13	Phú Túc	149	Ấp Suối Sọn	180	639	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	12	0	12	0	12	1	0	2	0	2		
		150	Ấp Tam Bung	326	1486	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
		151	Ấp Cây Xăng	505	1878	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		152	Ấp Chợ	636	2402	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
		153	Ấp Thái Hòa	632	2625	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
		154	Ấp Cầu Ván	504	2251	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		

		155	Ấp Tân Lập	648	2611	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	43	0	43	0	43	1	0	2	0	2		
		156	Ấp 1	332	1468	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
14	Phú Tân	157	Ấp 2	347	1676	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
		158	Ấp 3	345	1549	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
		159	Ấp 5	397	1668	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
		160	Ấp 6	376	1657	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		161	Ấp 7	431	1747	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		162	Ấp 8	222	1155	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
15	Thanh Sơn	163	Ấp 1	1085	4150	nguy cơ cao (cam)	5	2	1	0	48	1,085	1,085	2,170	217	1,085	2	1	4	2	4		
		164	Ấp 2	1305	6100	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	87	0	87	0	87	1	0	2	0	2		
		165	Ấp 3	1050	4480	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	70	0	70	0	70	1	0	2	0	2		
		166	Ấp 4	395	1880	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
		167	Ấp 5	790	3190	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	53	0	53	0	53	1	0	2	0	2		
		168	Ấp 6	690	2895	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	46	0	46	0	46	1	0	2	0	2		
		169	Ấp 7	1020	4250	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	24	340	0	340	204	340	1	3	2	6			
		170	Ấp 8	580	2270	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
	14	96	96	53,647	219,255		97	51	31	17	2,514	13,625	12,757	26,382	4,166	10,203	97	23	194	46	174		

HUYỆN XUÂN LỘC

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực bổ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Xuân Hòa	171	ấp 1	766	3700	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	1	54	1,233	1,233	2,467	740	153	1	2	2	5			
		172	ấp 4	402	1346	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	74	134	0	134	80	134	1	1	2	2			
		173	ấp 3	1069	3072	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	71	1,024	1,095	0	71	1	0	2	0	2		
		174	ấp 2	975	3682	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	65	1,227	1,292	0	65	1	0	2	0	2		
2	Xuân Hưng	175	Ấp 1	1092	3800	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	73	0	73	0	73	1	0	2	0	2		
		176	ấp 1A	450	3560	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		177	ấp 2	846	3883	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	56	1,294	1,351	0	56	1	0	2	0	2		
		178	ấp 2A	553	2438	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	37	813	850	0	37	1	0	2	0	2		
		179	ấp 3	858	3698	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	57	1,233	1,290	0	57	1	0	2	0	2		
		180	ấp 3A	720	2700	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	48	900	948	0	48	1	0	2	0	2		
		181	ấp 4	786	4100	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	52	1,367	1,419	0	52	1	0	2	0	2		
		182	ấp 5	592	2892	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	39	964	1,003	0	39	1	0	2	0	2		
3	Xuân Tâm	183	ấp 3	489	4301	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	23	163	0	163	98	163	1	1	2	2			
		184	ấp 5	350	2454	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	4	4	0	163	818	818	1,636	491	70	1	2	2	3			
		185	ấp 7	389	3125	nguy cơ (vàng)	4	2	0	0	64	130	0	130	78	130	1	1	2	2			
		186	ấp 1	975	4056		2	0	0	0													
		187	Ấp 2	809	3155	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	54	1,052	1,106	0	54	1	0	2	0	2		
		188	ấp 4	872	3634	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	58	1,211	1,269	0	58	1	0	2	0	2		
		189	Ấp 6	810	3668	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	54	1,223	1,277	0	54	1	0	2	0	2		
		190	Ấp Gia Ui	348	1471	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	490	514	0	23	1	0	2	0	2		
		191	Ấp Suối Đục	194	708	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	13	236	249	0	13	1	0	2	0	2		
		192	Ấp Bằng Lăng	376	1059	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	353	378	0	25	1	0	2	0	2		
4	TT Gia Ray	193	khu 2	474	2000	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		194	Khu 8	537	2102	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2		
		195	khu 6	608	2102	nguy cơ cao (cam)	6	3	1	0	143	608	608	1,216	122	122	1	1	2	2	2		
		196	khu 5	382	1524	nguy cơ cao (cam)	2	2	1	0	131	382	382	764	76	76	1	1	2	2	2		
		197	khu 7	393	1339	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	0	149	446	446	893	268	79	1	1	2	2			
		198	khu 1	680	2944	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	34	680	680	1,360	136	136	1	1	2	2	2		
		199	khu 4	752	3300	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	30	752	752	1,504	150	150	1	1	2	2	2		
		200	Khu 3	561	2037	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	37	679	716	0	37	1	0	2	0	2		
5	Xuân Trường	201	Gia Hòa	528	2171	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	35	0	35	0	35	1	0	2	0	2		
		202	Trung Hiếu	427	1370	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	146	142	0	142	85	85	1	1	2	2			
		203	Trung Sơn	596	2381	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	84	199	0	199	119	119	1	2	2	4			
		204	Trung Hưng	652	2283	nguy cơ cao (cam)	4	4	1	0	175	652	652	1,304	130	130	1	1	2	2	2		
		205	Trung Tín	755	3357	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	50	1,119	1,169	0	50	1	0	2	0	2		
		206	Trung Nghĩa	884	3952	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	59	1,317	1,376	0	59	1	0	2	0	2		
		207	Trung Lương	586	2810	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	39	937	976	0	39	1	0	2	0	2		
6	Xuân Thành	208	Tân Hữu	690	3500	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	57	230	0	230	138	138	1	2	2	4			
		209	Trảng Táo	373	1411	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	470	495	0	25	1	0	2	0	2		
		210	Tân Hưng	271	1155	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	18	385	403	0	18	1	0	2	0	2		
		211	Tân Hợp	518	2199	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	35	733	768	0	35	1	0	2	0	2		
		212	Tân Hòa	554	2175	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	37	725	762	0	37	1	0	2	0	2		
7	Xuân Hiệp	213	Việt Kiều	1526	7146	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	14	509	0	509	305	305	1	4	2	8			
		214	Tân Tiến	827	3316	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	7	5	1	211	1,105	1,105	2,211	663	165	1	2	2	4			
		215	Tam Hiệp	1205	5316	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	19	1,205	1,205	2,410	241	241	1	1	2	2	2		
		216	Bình Minh	197	759	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	13	253	266	0	13	1	0	2	0	2		
8	Suối Cát	217	Suối Cát 2	916	3341	nguy cơ cao (cam)	3	1	1	0	30	916	916	1,832	183	183	1	1	2	2	2		
		218	Bình Minh	378	1468	nguy cơ (vàng)	8	8	0	0	545	126	0	126	76	76	1	1	2	2			
		219	Việt kiều	740	2780	nguy cơ (vàng)	3	3	0	0	108	247	0	247	148	148	1	2	2	4			
		220	Suối Cát 1	1312	4741	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	87	1,580	1,668	0	87	1	0	2	0	2		
9	Xuân Bắc	221	ấp 1B	254	1371	nguy cơ (vàng)	8	2	0	0	146	85	0	85	51	51	1	1	2	2			
		222	3B	429	2147	nguy cơ (vàng)	5	2	0	0	93	143	0	143	86	86	1	1	2	2			
		223	4A	205	1104	nguy cơ rất cao(đỏ)	6	6	2	2	543	368	368	736	221	41	1	1	2	1			
		224	ấp 6	498	2720	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	3	2	0	110	907	907	1,813	544	100	1	2	2	4			
		225	2A	370	1907	nguy cơ rất cao(đỏ)	1	1	1	1	52	636	636	1,271	381	74	1	1	2	3			
		226	ấp 5	256	1212	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	2	165	404	404	808	242	51	1	1	2	2			
		227	4B	498	2720	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	3	3	0	110	907	907	1,813	544	100	1	2	2	4			
		228	2B	420	3500	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	1,167	1,195	0	28	1	0	2	0	2		
		229	ấp 3A	307	1480	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	20	493	514	0	20	1	0	2	0	2		
		230	ấp 7	267	1352	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	18	451	468	0	18	1	0	2	0	2		
		231	ấp 8	547	2434	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	36	811	848	0	36	1	0	2	0	2		
		232	Bàu Cối	274	1484	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	18	495	513	0	18	1	0	2	0	2		
10	Xuân Thọ	233	Thọ Lộc	948	4744	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	42	316	0	316	190	190	1	2	2	4			
		234	Thọ Bình	696	3278	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	2	61	1,093	1,093	2,185	656	139	1	2	2	4			
		235	Thọ Chánh	687	3603	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	46	1,201	1,247	0	46	1	0	2	0	2		
		236	Thọ Hòa	596	3119	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	40	1,040	1,079	0	40	1	0	2	0	2		
		237	Thọ Phước	828	4742	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	55	1,581	1,636	0	55	1	0	2	0	2		
		238	Thọ Tân	463	2627	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	876	907	0	31	1	0	2	0	2		
		239	Thọ Trung	464	2481	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	820	851	0	31	1	0	2	0	2		
11	Lang Minh	240	Tây Minh	589	2860	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	35	196	0	196	118	118	1	2	2	4			
		241	Tân Bình 2	416	1332	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	0	150	444	444	888	266	83	1	1	2	2			
		242	Đồng Minh	522	2541	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	39	522	522	1,044	104	104	1	1	2	2	2		
		243	Tân Bình 1	365	1476	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	24	492	516	0	24	1	0	2	0	2		
12	Xuân Phú	244	Bình Hòa	1561	6479	nguy cơ cao (cam)	41	14	1	0	216	1,561	1,561	3,122	312	312	1	1	2	2	2		
		245	Bình Tiến	355	3133	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	4	4	0	128	1,044	1,044	2,089	627	71	1	2	2	4			
		246	Bình Xuân 2	773	1337	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	75	773	773	1,546	155	155	1	1	2	2	2		
		247	Bình Tân	739	2744	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	49	915	964	0	49	1	0	2	0	2		

		248	Bình Xuân 1	657	2526	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	44	842	886	0	44	1	0	2	0	2			
13	Bảo Hòa	249	Hòa Bình	1240	4989	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	10	7	0	200	1,663	1,663	3,326	998	248	1	3	2	7				
		250	Hòa Hợp	865	3011	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	33	865	865	1,730	173	173	1	1	2	2	2			
		251	Bưng Cần	479	1765	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	32	588	620	0	32	1	0	2	0	2			
		252	Chiến Thắng	465	1536	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	31	512	543	0	31	1	0	2	0	2			
14	Xuân Định	253	Bảo Thị	542	2183	Bình thường mới (xanh	1	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2			
		254	Bảo Định	1082	4825	Bình thường mới (xanh	1	0	0	0	0	72	0	72	0	72	1	0	2	0	2			
		255	Nông Doanh	248	1709	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	17	570	586	0	17	1	0	2	0	2			
15	Suối Cao	256	Gia Lào	626	2634	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	42	878	920	0	42	1	0	2	0	2			
		257	Gia Tỵ	419	1779	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	28	593	621	0	28	1	0	2	0	2			
		258	Phượng Vỹ	557	2308	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	37	769	806	0	37	1	0	2	0	2			
		259	Cây Dọa	193	757	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	13	252	265	0	13	1	0	2	0	2			
		260	Bàu Sình	330	1250	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	22	417	439	0	22	1	0	2	0	2			
		261	Chà Rang	298	1282	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	20	427	447	0	20	1	0	2	0	2			
	15	91	91	55,371	243,942		167	107	49	9	4,456	24,653	57,759	82,412	9,995	6,949	90	54	180	108	128			

HUYỆN LONG THÀNH

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	An Phước	262	Ấp 1	598	2377	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	3	3	0	126	792	792	1,585	475	120	1	2	2	3			
		263	Ấp 2	524	1983	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	35	0	35	0	35	1	0	2	0	2		
		264	Ấp 3	1244	4373	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	83	0	83	0	83	1	0	2	0	2		
		265	Ấp 5	1179	4423	nguy cơ (vàng)	3	3	0	0	68	393	0	393	236	236	1	3	2	6			
		266	Ấp 6	387	1511	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
		267	Ấp 7	1505	5943	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	2	2	2	34	1,981	1,981	3,962	1,189	301	1	4	2	8			
		268	Ấp 8	1400	5510	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	1	1	1	18	1,837	1,837	3,673	1,102	280	1	4	2	7			
		269	Khu Bàu Cá	304	1297	nguy cơ (vàng)	4	3	0	0	231	101	0	101	61	61	1	1	2	2			
2	Tam An	270	Ấp 1	744	3392	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	50	0	50	0	50	1	0	2	0	2		
		271	Ấp 2	716	3524	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	48	0	48	0	48	1	0	2	0	2		
		272	Ấp 3	497	2560	nguy cơ cao (cam)	3	1	1	0	39	497	497	994	99	99	1	1	2	2	2		
		273	Ấp 4	295	1203	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2		
		274	Ấp 5	469	1827	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
3	Long Đức	275	Khu 12	1215	4617	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	3	2	0	65	1,539	1,539	3,078	923	243	1	3	2	6			
		276	Khu 13	779	2896	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	52	0	52	0	52	1	0	2	0	2		
		277	Khu 14	442	1642	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		278	Khu 15	633	2596	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
4	Thị trấn Long Thành	279	Cầu Xéo	1779	6308	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	6	5	3	95	2,103	2,103	4,205	1,262	356	1	4	2	8			
		280	Văn Hải	1226	5362	Bình thường mới (xanl	9	0	0	0	0	82	0	82	0	82	1	0	2	0	2		
		281	Phước Hải	1783	7958	nguy cơ cao (cam)	5	5	1	0	63	1,783	1,783	3,566	357	357	1	1	2	2	2		
		282	Phước Long	552	2575	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	37	0	37	0	37	1	0	2	0	2		
		283	Kim Sơn	2060	7709	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	9	8	4	117	2,570	2,570	5,139	1,542	412	1	5	2	10			
		284	Phước Thuận	825	3586	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	55	0	55	0	55	1	0	2	0	2		
5	Lộc An	285	Ấp Hàng Gòn	362	2123	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	47	121	0	121	72	72	1	1	2	2			
		286	Ấp Bình Lâm	492	3010	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	33	0	33	0	33	1	0	2	0	2		
		287	Ấp Bưng Cơ	300	2210	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2		
		288	Ấp Thanh Bình	286	1228	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	3	1	1	244	409	409	819	246	57	1	1	2	2			
6	Bình Sơn	289	Ấp 1	449	1570	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		290	Ấp Xóm Đình	462	1732	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		291	Ấp 6	421	1280	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		292	Ấp 7	503	1266	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		293	Ấp 8	314	765	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		294	Ấp 9	430	1440	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		295	Ấp 10	634	2612	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
		296	Ấp 11	512	1660	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		297	Ấp Suối Trầu 1	780	2618	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	52	0	52	0	52	1	0	2	0	2		
		298	Ấp Suối Trầu 2	357	1891	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		299	Ấp Suối Trầu 3	449	1836	Bình thường mới (xanl	5	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		300	Ấp Xã Hoàng	267	715	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
		301	Ấp Cẩm Đường	790	2790	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	53	0	53	0	53	1	0	2	0	2		
		302	Ấp Long Phước	117	873	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	8	0	8	0	8	1	0	2	0	2		
7	Bình An	303	Ấp An Viễng	776	3707	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	27	776	776	1,552	155	155	1	1	2	2	2		
		304	Ấp Sa Cá	318	1477	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		305	Ấp Bàu Tre	236	1245	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		306	Ấp An Bình	647	3272	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	43	0	43	0	43	1	0	2	0	2		
8	Cẩm Đường	307	Ấp 1	666	2860	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	44	0	44	0	44	1	0	2	0	2		
		308	Ấp Cẩm Đường	509	2216	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		309	Ấp Suối Quýt	733	3155	Bình thường mới (xanl	14	0	0	0	0	49	0	49	0	49	1	0	2	0	2		
9	Long An	310	1	726	2799	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	48	0	48	0	48	1	0	2	0	2		
		311	2	1040	3946	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	6	5	0	152	1,315	1,315	2,631	789	208	1	3	2	5			
		312	3	391	1559	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
		313	4	594	2310	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	40	0	40	0	40	1	0	2	0	2		
		314	Xóm Trầu	438	1480	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		315	Xóm Gốc	947	3381	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	63	0	63	0	63	1	0	2	0	2		
		316	An Lâm	510	1909	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		317	Bưng Môn	381	1466	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
10	Long Phước	318	Phước Hòa	1348	5621	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	18	1,348	1,348	2,696	270	270	1	1	2	2	2		
		319	Đất Mới	997	3692	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	3	3	0	81	1,231	1,231	2,461	738	199	1	2	2	5			
		320	Ấp 5	737	3023	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	49	0	49	0	49	1	0	2	0	2		
		321	Bà Ký	1388	5063	nguy cơ rất cao(đỏ)	21	16	10	2	316	1,688	1,688	3,375	1,013	278	1	3	2	7			
		322	Tập Phước	866	3486	nguy cơ cao (cam)	6	1	1	0	29	866	866	1,732	173	173	1	1	2	2	2		
11	Bàu Cạn	323	Ấp 1	431	1921	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		324	Ấp 2	798	3251	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	53	0	53	0	53	1	0	2	0	2		
		325	Ấp 3	350	1368	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
		326	Ấp 4	230	982	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
		327	Ấp 5	425	1403	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		328	Ấp 6	485	1928	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		329	Ấp 7	615	2470	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	41	0	41	0	41	1	0	2	0	2		
		330	Ấp 8	633	2715	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
		331	Ấp Suối Cá	376	1445	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
12	Tân Hiệp	332	Ấp 1	744	3392	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	50	0	50	0	50	1	0	2	0	2		
		333	Ấp 2	716	3524	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	28	239	0	239	143	143	1	2	2	4			
		334	Ấp 3	497	2560	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	33	0	33	0	33	1	0	2	0	2		
		335	Ấp 4	295	1203	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2		
		336	Ấp 5	469	1827	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
13	Phước Thái	337	Ấp 1A	297	1390	nguy cơ rất cao(đỏ)	6	6	4	0	432	463	463	927	278	59	1	1	2	2			
		338	Ấp 1B	1281	6119	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	4	3	0	65	2,040	2,040	4,079	1,224	256	1	4	2	8			
		339	Ấp 1C	1361	6416	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	16	454	0	454	272	272	1	3	2	6			
		340	Ấp Long Phú	1004	5400	nguy cơ cao (cam)	7	2	1	0	37	1,004	1,004	2,008	201	201	1	1	2	2	2		
		341	Ấp Hiền Hòa	867	4041	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	7	1	1	173	1,347	1,347	2,694	808	173	1	3	2	5			

		342	Ấp Hiền Đức	480	2381	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		343	Ấp 3	526	2681	nguy cơ cao (cam)	3	3	1	0	112	526	526	1,052	105	105	1	1	2	2	2		
14	Phước Bình	344	Ấp 1	800	3387	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	30	800	800	1,600	160	160	1	1	2	2	2		
		345	Ấp 2	983	3549	nguy cơ (vàng)	6	4	0	0	113	328	0	328	197	197	1	2	2	4			
		346	Ấp 3	867	3725	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	58	0	58	0	58	1	0	2	0	2		
		347	Ấp 5	564	2098	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	38	0	38	0	38	1	0	2	0	2		
		348	Ấp 6	578	2321	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	43	578	578	1,156	116	116	1	1	2	2	2		
		349	Ấp 7	249	1105	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
	14	88	88	60,250	249,060		178	98	57	14	2,819	31,291	27,492	58,783	14,205	7,723	88	60	176	119	138		

HUYỆN THỐNG NHẤT

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt *(02 người/đội)*	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ *(02 người/1*	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Gia Tân 1	350	Dốc Mơ 1	1008	3948	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	4	4	1	101	1,316	1,316	2,632	790	202	1	3	2	5			
		351	Dốc Mơ 2	1350	2611	Bình thường mới (xanl	12	0	0	0	0	90	0	90	0	90	1	0	2	0	2		
		352	Dốc Mơ 3	1822	6530	nguy cơ rất cao(đỏ)	34	6	6	5	92	2,177	2,177	4,353	1,306	364	1	4	2	9			
2	Gia Tân 2	353	Đức Long 1	819	2100	Bình thường mới (xanl	7	0	0	0	0	55	0	55	0	55	1	0	2	0	2		
		354	Đức Long 2	680	2808	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	1	1	1	36	936	936	1,872	562	136	1	2	2	4			
		355	Đức Long 3	660	2667	Bình thường mới (xanl	6	0	0	0	0	44	0	44	0	44	1	0	2	0	2		
		356	Bạch Lâm 1	941	4076	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	63	0	63	0	63	1	0	2	0	2		
		357	Bạch Lâm 2	1050	3406	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	70	0	70	0	70	1	0	2	0	2		
3	Gia Tân 3	358	Tân Yên	3277	15126	nguy cơ rất cao(đỏ)	38	3	3	3	20	5,042	5,042	10,084	3,025	655	2	10	4	20			
		359	Gia Yên	1867	8417	Bình thường mới (xanl	33	0	0	0	0	124	0	124	0	124	1	0	2	0	2		
		360	Phúc Nhạc 1	4654	21748	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	310	0	310	0	310	2	0	4	0	4		
		361	Phúc Nhạc 2	5996	28094	nguy cơ rất cao(đỏ)	38	37	37	30	132	9,365	9,365	18,729	5,619	1,199	2	19	4	37			
4	Gia Kiệm	362	Võ Dõng 1	1488	3969	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	99	0	99	0	99	1	0	2	0	2		
		363	Võ Dõng 2	647	2737	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	43	0	43	0	43	1	0	2	0	2		
		364	Võ Dõng 3	1011	4360	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	67	0	67	0	67	1	0	2	0	2		
		365	Tây Kim	798	3855	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	53	0	53	0	53	1	0	2	0	2		
		366	Đông Kim	1363	5659	Bình thường mới (xanl	25	0	0	0	0	91	0	91	0	91	1	0	2	0	2		
		367	Đông Bắc	747	3248	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	50	0	50	0	50	1	0	2	0	2		
		368	Tây Nam	744	3135	Bình thường mới (xanl	11	0	0	0	0	50	0	50	0	50	1	0	2	0	2		
5	Quang Trung	369	Lê Lợi 2	698	2560	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	47	0	47	0	47	1	0	2	0	2		
		370	Nguyễn Huệ 1	1079	4875	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	72	0	72	0	72	1	0	2	0	2		
		371	Nguyễn Huệ 2	720	2621	Bình thường mới (xanl	4	0	0	0	0	48	0	48	0	48	1	0	2	0	2		
		372	Nam Sơn	861	3201	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	57	0	57	0	57	1	0	2	0	2		
		373	Bắc Sơn	932	4342	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	23	932	932	1,864	186	186	1	1	2	2	2		
		374	Lạc Sơn	621	2327	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	41	0	41	0	41	1	0	2	0	2		
6	Bàu Hàm 2	375	Lê Lợi 1	596	2979	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	40	0	40	0	40	1	0	2	0	2		
		376	Ngô Quyền	1275	5471	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	5	4	4	91	1,824	1,824	3,647	1,094	255	1	4	2	7			
		377	Nguyễn Thái Học	416	1880	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
7	Hưng Lộc	378	Hưng Hiệp	752	2574	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	50	0	50	0	50	1	0	2	0	2		
		379	Hưng Nghĩa	856	3443	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	10	5	0	290	1,148	1,148	2,295	689	171	1	2	2	5			
		380	Hưng Nhơn	708	2185	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	47	0	47	0	47	1	0	2	0	2		
		381	Hưng Thạnh	711	2724	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	47	0	47	0	47	1	0	2	0	2		
		382	Ấp 94	938	3996	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	63	0	63	0	63	1	0	2	0	2		
		383	Ấp lộ 25	541	1861	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2		
8	Lộ 25	384	Ấp 1	1093	3458	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	73	0	73	0	73	1	0	2	0	2		
		385	Ấp 2	1036	3412	nguy cơ (vàng)	18	2	0	0	59	345	0	345	207	207	1	3	2	6			
		386	Ấp 3	972	2609	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	65	0	65	0	65	1	0	2	0	2		
		387	Ấp 4	856	2147	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	57	0	57	0	57	1	0	2	0	2		
9	Xuân Thiện	388	Xuân Thiện	1397	5095	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	93	0	93	0	93	1	0	2	0	2		
		389	Tín Nghĩa	1445	5118	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	96	0	96	0	96	1	0	2	0	2		
10	TT Dầu Giây	390	Lập Thành	1102	4618	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	73	0	73	0	73	1	0	2	0	2		
		391	Trần Cao Vân	1356	5220	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	90	0	90	0	90	1	0	2	0	2		
		392	Phan Bội Châu	1344	5301	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	90	0	90	0	90	1	0	2	0	2		
		393	Trần Hưng Đạo	1346	5630	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	90	0	90	0	90	1	0	2	0	2		
	10	44	44	54,573	218,141		267	69	61	44	844	25,597	22,739	48,335	13,478	5,889	47	48	94	95	74		

TP LONG KHÁNH

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Phường Suối Tre	394	Khu phố Núi Tung	1098	4143	nguy cơ rất cao(đỏ)	12	3	3	1	72	1,381	1,381	2,762	829	220	1	3	2	6			
		395	Khu phố Suối Tre	1244	5250	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	1	1	1	19	1,750	1,750	3,500	1,050	249	1	4	2	7			
		396	Khu phố Dưỡng Đường	212	785	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	1	1	1	127	262	262	523	157	42	1	1	2	1			
		397	Khu phố Cấp Rang	467	1903	nguy cơ (vàng)	4	1	0	0	53	156	0	156	93	93	1	1	2	2			
2	Phường Xuân Trung	398	Khu phố 01	665	3213	Bình thường mới (xanh	26	0	0	0	0	44	0	44	0	44	1	0	2	0	2		
		399	Khu phố 02	510	2225	nguy cơ rất cao(đỏ)	11	4	2	1	180	742	742	1,483	445	102	1	1	2	3			
		400	Khu phố 03	370	1500	nguy cơ rất cao(đỏ)	18	6	5	4	400	500	500	1,000	300	74	1	1	2	2			
		401	Khu phố 04	495	3025	Bình thường mới (xanh	11	0	0	0	0	33	0	33	0	33	1	0	2	0	2		
		402	Khu phố 05	445	2445	nguy cơ (vàng)	12	5	0	0	204	148	0	148	89	89	1	1	2	2			
3	Phường Xuân An	403	Khu phố 01	812	3079	nguy cơ (vàng)	11	4	0	0	130	271	0	271	162	162	1	2	2	4			
		404	Khu phố 02	488	1410	nguy cơ (vàng)	4	3	0	0	213	163	0	163	98	98	1	1	2	2			
		405	Khu phố 03	623	2518	nguy cơ rất cao(đỏ)	9	2	2	0	79	839	839	1,679	504	125	1	2	2	3			
		406	Khu phố 04	624	3095	nguy cơ (vàng)	7	2	0	0	65	208	0	208	125	125	1	2	2	4			
		407	Khu phố 05	254	1306	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		408	Khu phố 06	546	2235	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	89	182	0	182	109	109	1	2	2	4			
4	Phường Xuân Thanh	409	Khu phố 01	695	2886	nguy cơ (vàng)	3	3	0	0	104	232	0	232	139	139	1	2	2	4			
		410	Khu phố 02	635	2737	Bình thường mới (xanh	10	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
		411	Khu phố 03	585	2534	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
		412	Khu phố 04	587	2191	nguy cơ rất cao(đỏ)	1	1	1	1	46	730	730	1,461	438	117	1	1	2	3			
5	Phường Xuân Hòa	413	Khu phố 01	501	2363	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	9	5	5	381	788	788	1,575	473	100	1	2	2	3			
		414	Khu phố 02	550	1990	nguy cơ cao (cam)	5	2	1	0	101	550	550	1,100	110	110	1	1	2	2	2		
		415	Khu phố 03	420	1780	Bình thường mới (xanh	1	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		416	Khu phố 04	420	1798	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	3	2	2	167	599	599	1,199	360	84	1	1	2	2			
		417	Khu phố 05	327	1128	nguy cơ (vàng)	13	2	0	0	177	109	0	109	65	65	1	1	2	2			
6	Phường Xuân Bình	418	Khu phố 01	665	3213	nguy cơ cao (cam)	10	9	1	0	280	665	665	1,330	133	133	1	1	2	2	2		
		419	Khu phố 02	510	2225	nguy cơ (vàng)	6	6	0	0	270	170	0	170	102	102	1	2	2	4			
		420	Khu phố 03	370	1500	nguy cơ (vàng)	7	7	0	0	467	123	0	123	74	74	1	1	2	2			
		421	Khu phố 05	445	2445	nguy cơ cao (cam)	1	0	1	0	0	445	445	890	89	89	1	1	2	2	2		
7	Phường Phú Bình	422	Khu phố 01	487	1925	Bình thường mới (xanh	1	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		423	Khu phố 02	811	3242	Bình thường mới (xanh	1	0	0	0	0	54	0	54	0	54	1	0	2	0	2		
8	Xã Bàu Trâm	424	Ấp Bàu Trâm	1408	5708	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	3	2	2	53	1,903	1,903	3,805	1,142	282	1	4	2	8			
		425	Ấp Bàu Sắm	543	2540	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2		
9	Phường Xuân Tân	426	Khu phố Tân Phong	724	2738	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	48	0	48	0	48	1	0	2	0	2		
		427	Khu phố Nông Doanh	422	1606	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		428	Khu phố Cẩm Tân	1.431	6541		4	2	2	2	0												
10	Xã Hàng Gòn	429	Ấp Hàng Gòn	1789	6953	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	119	0	119	0	119	1	0	2	0	2		
		430	Ấp Tân Phong	437	2307	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		431	Ấp Đồi Rịu	684	3157	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	46	0	46	0	46	1	0	2	0	2		
11	Phường Bảo Sen	432	Khu phố Núi Đỏ	956	4117	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	64	0	64	0	64	1	0	2	0	2		
		433	Khu phố Bảo Sen	368	1699	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		434	Khu phố Tân Thủy	193	1258	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	13	0	13	0	13	1	0	2	0	2		
12	Phường Xuân Lập	435	Khu phố Trung Tâm	1538	6500	nguy cơ rất cao(đỏ)	17	4	2	0	62	2,167	2,167	4,333	1,300	308	1	4	2	9			
		436	Khu phố Phú Mỹ	1078	4729	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	72	0	72	0	72	1	0	2	0	2		
13	Xã Bình Lộc	437	Ấp 1	855	3510	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	13	9	4	370	1,170	1,170	2,340	702	171	1	2	2	5			
		438	Ấp 2	502	1825	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	2	110	608	608	1,217	365	100	1	1	2	2			
		439	Ấp 3	326	1076	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
		440	Ấp 4	330	1158	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
		441	Ấp Cây Da	330	1345	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	3	2	0	223	448	448	897	269	66	1	1	2	2			
14	Phường Bảo Vinh	442	Khu phố Bảo Vinh A	1020	3905	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	1	1	1	26	1,302	1,302	2,603	781	204	1	3	2	5			
		443	Khu phố Bảo Vinh B	1024	3870	Bình thường mới (xanh	1	0	0	0	0	68	0	68	0	68	1	0	2	0	2		
		444	Khu phố Ruộng Lớn	987	3216	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	66	0	66	0	66	1	0	2	0	2		
		445	Khu phố Ruộng Hới	1236	4456	nguy cơ rất cao(đỏ)	6	1	1	1	22	1,485	1,485	2,971	891	247	1	3	2	6			
		446	Khu phố Suối Chồn	587	1645	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
15	Xã Bảo Quang	447	Ấp 18 Gia Đình	777	3303	nguy cơ rất cao(đỏ)	9	9	6	3	272	1,101	1,101	2,202	661	155	1	2	2	4			
		448	Ấp Ruộng Tre	762	2997	nguy cơ rất cao(đỏ)	1	1	0	1	33	999	999	1,998	599	152	1	2	2	4			
		449	Ấp Thọ An	751	2819	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	50	0	50	0	50	1	0	2	0	2		
		450	Ấp Lác Chiếu	355	1416	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		451	Ấp Bàu Cối	382	1395	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
	15	58	58	37,226	159,878		270	115	52	32	4,794	23,281	20,434	43,715	12,653	5,273	57	56	114	111	58		

HUYỆN TRẢNG BOM

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Hồ Nai 3	452	Ngũ phúc	2373	7848	nguy cơ rất cao(đỏ)	130	49	43	0	624	2,616	2,616	5,232	1,570	475	1	5	2	10			
		453	Đồng Hải	934	3946	nguy cơ rất cao(đỏ)	51	30	26	0	760	1,315	1,315	2,631	789	187	1	3	2	5			
		454	Thái Hòa	2320	9755	nguy cơ rất cao(đỏ)	27	15	8	0	154	3,252	3,252	6,503	1,951	464	1	7	2	13			
		455	Thanh Hóa	1963	11664	nguy cơ rất cao(đỏ)	157	56	94	0	480	3,888	3,888	7,776	2,333	393	1	8	2	16			
		456	Lộ Đức	1015	3423	nguy cơ rất cao(đỏ)	18	16	16	0	467	1,141	1,141	2,282	685	203	1	2	2	5			
2	Bắc Sơn	457	An Chu	1206	3695	nguy cơ rất cao(đỏ)	93	64	34	0	1,732	1,232	1,232	2,463	739	241	1	2	2	5			
		458	Bùi Chu	2271	8797	nguy cơ rất cao(đỏ)	19	8	7	0	91	2,932	2,932	5,865	1,759	454	1	6	2	12			
		459	Sông Mây	3987	13341	nguy cơ rất cao(đỏ)	93	61	57	0	457	4,447	4,447	8,894	2,668	797	2	9	4	18			
		460	Bắc Hòa	1086	4671	nguy cơ (vàng)	4	1	0	0	21	362	0	362	217	217	1	3	2	6			
		461	Phú Sơn	2478	9875	nguy cơ cao (cam)	8	6	1	0	61	2,478	2,478	4,956	496	496	1	1	2	2	2		
		462	Tân Thành	987	3865	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	66	0	66	0	66	1	0	2	0	2		
3	Bình Minh	463	Tân Bắc	1592	7358	nguy cơ (vàng)	26	18	0	0	245	531	0	531	318	318	1	4	2	8			
		464	Tân Bình	2173	9034	nguy cơ rất cao(đỏ)	46	27	7	0	299	3,011	3,011	6,023	1,807	435	1	6	2	12			
		465	Trà Cổ	1735	7305	nguy cơ (vàng)	10	18	0	0	246	578	0	578	347	347	1	4	2	8			
4	Giang Điền	466	Xây dựng	418	2230	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		467	Bảo vệ	268	1306	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
		468	Hoà bình	243	1046	nguy cơ cao (cam)	1	0	1	0	0	243	243	486	49	49	1	1	2	2	2		
		469	Độc lập	325	1157	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
		470	Đoàn kết	417	1753	nguy cơ cao (cam)	1	0	1	0	0	417	417	834	83	83	1	1	2	2	2		
5	Quảng Tiến	471	Quảng Lộc	820	3487	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	0	57	1,162	1,162	2,325	697	164	1	2	2	5			
		472	Quảng Hòa	790	3266	nguy cơ cao (cam)	2	2	1	0	61	790	790	1,580	158	158	1	1	2	2	2		
		473	Quảng Biên	1307	4921	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	87	0	87	0	87	1	0	2	0	2		
		474	Quảng Phát	1519	5409	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	18	1,519	1,519	3,038	304	304	1	1	2	2	2		
6	TT Trảng Bom	475	Khu phố 1	997	3739	nguy cơ rất cao(đỏ)	8	8	6	3	214	1,246	1,246	2,493	748	199	1	2	2	5			
		476	Khu phố 2	875	3311	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	4	2	2	121	1,104	1,104	2,207	662	175	1	2	2	4			
		477	Khu phố 3	825	3107	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	2	64	1,036	1,036	2,071	621	165	1	2	2	4			
		478	Khu phố 4	1568	6061	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	105	0	105	0	105	1	0	2	0	2		
		479	khu phố 5	2250	8412	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	150	0	150	0	150	1	0	2	0	2		
7	Sông Trầu	480	Ấp 1	810	4000	nguy cơ cao (cam)	0	0	1	0	0	810	810	1,620	162	162	1	1	2	2	2		
		481	Ấp 2	853	2449	nguy cơ rất cao(đỏ)	0	0	0	2	0	816	816	1,633	490	171	1	2	2	3			
		482	Ấp 3	732	3907	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	49	0	49	0	49	1	0	2	0	2		
		483	Ấp4	1124	4520	Bình thường mới (xanl	4	0	0	0	0	75	0	75	0	75	1	0	2	0	2		
		484	Ấp 5	822	3600	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	55	0	55	0	55	1	0	2	0	2		
		485	Ấp 6	645	2985	Bình thường mới (xanl	6	0	0	0	0	43	0	43	0	43	1	0	2	0	2		
		486	Ấp 7	448	299	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		487	Ấp 8	416	1600	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
8	Cây Gáo	488	Tân Lập 1	500	1900	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	33	0	33	0	33	1	0	2	0	2		
		489	Tân Lập 2	510	2000	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		490	Cây Điệp	1100	5200	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	73	0	73	0	73	1	0	2	0	2		
		491	Suối Tiên	310	1100	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
9	Thanh Bình	492	Lợi Hà	650	2900	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	43	0	43	0	43	1	0	2	0	2		
		493	Trung tâm	919	2801	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	2	2	2	218	934	934	1,867	560	184	1	2	2	4			
		494	Tân Thành	812	4320	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	54	0	54	0	54	1	0	2	0	2		
		495	TRường An	739	3255	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	49	0	49	0	49	1	0	2	0	2		
10	Đồi 61	496	Tân Phát	1097	5794	nguy cơ rất cao(đỏ)	53	50	17	0	863	1,931	1,931	3,863	1,159	219	1	4	2	8			
		497	Tân Đạt	471	1500	nguy cơ rất cao(đỏ)	16	16	5	0	1,067	500	500	1,000	300	94	1	1	2	2			
		498	Tân Hưng	511	2184	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		499	Tân Thịnh	542	2212	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	36	0	36	0	36	1	0	2	0	2		
11	An Viễn	500	Ấp 1	129	545	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	9	0	9	0	9	1	0	2	0	2		
		501	Ấp 2	471	1850	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		502	Ấp 3	456	2200	Bình thường mới (xanl	4	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		503	Ấp 4	640	3070	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	43	0	43	0	43	1	0	2	0	2		
		504	Ấp 5	242	914	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		505	Ấp 6	132	580	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	9	0	9	0	9	1	0	2	0	2		
12	Tây Hòa	506	Lộc Hòa	1491	6934	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	14	497	0	497	298	298	1	3	2	6			
		507	Nhân Hòa	1182	6126	Bình thường mới (xanl	7	0	0	0	0	79	0	79	0	79	1	0	2	0	2		
		508	An Hòa	480	2985	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
13	Trung Hòa	509	An Bình	2105	9636	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	140	0	140	0	140	1	0	2	0	2		
		510	Bàu Cá	899	3583	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	60	0	60	0	60	1	0	2	0	2		
14	Đông Hòa	511	Quảng Đà	1170	4890	nguy cơ cao (cam)	5	3	1	0	61	1,170	1,170	2,340	234	234	1	1	2	2	2		
		512	Hòa Bình	2132	8360	nguy cơ cao (cam)	4	2	1	0	24	2,132	2,132	4,264	426	426	1	1	2	2	2		
15	Hưng Thịnh	513	Hưng Long	1651	5485	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	18	550	0	550	330	330	1	4	2	8			
		514	Hưng Bình	1015	4174	nguy cơ cao (cam)	2	1	1	0	24	1,015	1,015	2,030	203	203	1	1	2	2	2		
		515	Hưng Phát	145	586	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	10	0	10	0	10	1	0	2	0	2		
16	Sông Thao	516	Thuận Hòa	560	3250	nguy cơ cao (cam)	3	2	1	0	62	560	560	1,120	112	112	1	1	2	2	2		
		517	Thuận trường	820	4692	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	55	0	55	0	55	1	0	2	0	2		
		518	Thuận An	780	4600	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	52	0	52	0	52	1	0	2	0	2		
17	Bàu Hàm	519	Ấp Tân Hoa	599	3142	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	40	0	40	0	40	1	0	2	0	2		
		520	Ấp Tân Hợp	587	2679	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
		521	Ấp Tân Việt	577	2153	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	38	0	38	0	38	1	0	2	0	2		
		522	Ấp Cây Điều	327	1078	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
	17	71	71	71,343	295,820		822	466	338	11	8,525	48,053	43,698	91,751	23,276	10,595	72	93	144	186	98		

HUYỆN VĨNH CỬU

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiệu PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Phú Lý	523	Cây cầy	241	958	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	104	80	0	80	48	48	1	1	2	2			
		524	Lý Lịch 2	361	1120	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	89	120	0	120	72	72	1	1	2	2			
		525	Ấp 4	530	2110	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	95	177	0	177	106	106	1	2	2	4			
		526	ấp 1	441	2007	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		527	ấp 2	354	1713	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		528	ấp 3	214	950	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	14	0	14	0	14	1	0	2	0	2		
		529	Lý Lịch 1	448	1726	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		530	Bàu Phụng	170	389	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	11	0	11	0	11	1	0	2	0	2		
		531	Bình Chánh	207	832	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	14	0	14	0	14	1	0	2	0	2		
2	Thị trấn Vĩnh An	532	Khu phố 1	618	2775	nguy cơ rất cao(đỏ)	12	12	7	2	432	925	925	1,850	555	124	1	2	2	4			
		533	Khu phố 2	1072	4675	nguy cơ rất cao(đỏ)	25	25	21	0	535	1,558	1,558	3,117	935	214	1	3	2	6			
		534	Khu phố 3	732	2892	nguy cơ (vàng)	8	5	0	0	173	244	0	244	146	146	1	2	2	4			
		535	Khu phố 4	402	1850	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2		
		536	Khu phố 5	1093	4750	nguy cơ (vàng)	18	1	0	0	21	364	0	364	219	219	1	3	2	6			
		537	Khu phố 6	1217	4200	nguy cơ (vàng)	4	4	0	0	95	406	0	406	243	243	1	3	2	6			
		538	Khu phố 7	700	2969	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	67	233	0	233	140	140	1	2	2	4			
		539	Khu phố 8	1102	3437	nguy cơ cao (cam)	7	5	1	0	145	1,102	1,102	2,204	220	220	1	1	2	2	2		
3	Vĩnh Tân	540	ẤP 1	673	2650	nguy cơ (vàng)	5	2	0	0	75	224	0	224	135	135	1	2	2	4			
		541	ẤP 2	778	3213	nguy cơ (vàng)	8	2	0	0	62	259	0	259	156	156	1	2	2	4			
		542	ẤP 3	1422	5722	nguy cơ (vàng)	6	3	0	0	52	474	0	474	284	284	1	3	2	6			
		543	ẤP 4	797	3182	nguy cơ rất cao(đỏ)	11	6	5	0	189	1,061	1,061	2,121	636	159	1	2	2	4			
		544	ẤP 5	489	1881	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	53	489	489	978	98	98	1	1	2	2	2		
		545	ẤP 6	1156	4649	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	5	4	0	108	1,550	1,550	3,099	930	231	1	3	2	6			
4	Tân Bình	546	Bình Lục	650	3500	nguy cơ (vàng)	12	9	0	0	257	217	0	217	130	130	1	2	2	4			
		547	Bình Phước	410	1800	nguy cơ cao (cam)	11	5	1	0	278	410	410	820	82	82	1	1	2	2	2		
		548	Bình Ý	670	3640	nguy cơ (vàng)	15	5	0	0	137	223	0	223	134	134	1	2	2	4			
		549	Tân Triều	550	2100	nguy cơ (vàng)	16	6	0	0	286	183	0	183	110	110	1	2	2	4			
		550	Vĩnh Hiệp	570	2200	nguy cơ (vàng)	15	4	0	0	182	190	0	190	114	114	1	2	2	4			
5	Bình Hòa	551	Bình Thạch	758	2889	nguy cơ cao (cam)	8	2	1	0	69	758	758	1,516	152	152	1	1	2	2	2		
		552	Thới Sơn	814	3369	nguy cơ rất cao(đỏ)	18	11	3	0	327	1,123	1,123	2,246	674	163	1	2	2	4			
6	Bình Lợi	553	ấp 1	438	1690	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		554	ấp 2	408	1604	nguy cơ rất cao(đỏ)	14	3	3	0	187	535	535	1,069	321	82	1	1	2	2			
		555	ấp 3	275	1160	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
		556	ấp 4	443	2019	nguy cơ rất cao(đỏ)	19	10	10	0	495	673	673	1,346	404	89	1	1	2	3			
		557	ấp 5	399	1732	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2		
7	Thạnh Phú	558	ấp 1	3644	11365	nguy cơ rất cao(đỏ)	567	377	377	0	3,317	3,788	3,788	7,577	2,273	729	2	8	4	15			
		559	ấp 2	956	3389	nguy cơ rất cao(đỏ)	43	10	10	0	295	1,130	1,130	2,259	678	191	1	2	2	5			
		560	ấp 3	335	1217	nguy cơ cao (cam)	1	0	1	0	0	335	335	670	67	67	1	1	2	2	2		
		561	ấp 4	703	2648	nguy cơ rất cao(đỏ)	9	3	3	0	113	883	883	1,765	530	141	1	2	2	4			
		562	ấp 5	6305	17608	nguy cơ rất cao(đỏ)	1,101	790	790	0	4,487	5,869	5,869	11,739	3,522	1,261	3	12	6	23			
		563	ấp 6	363	1114	nguy cơ rất cao(đỏ)	9	3	3	0	269	371	371	743	223	73	1	1	2	1			
		564	ấp 7	471	1622	nguy cơ rất cao(đỏ)	47	26	26	0	1,603	541	541	1,081	324	94	1	1	2	2			
8	Mã đà	565	ấp 1	517	1753	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		566	ấp 2	242	848	Bình thường mới (xanl	5	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		567	ấp 3	225	775	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
		568	ấp 4	477	1800	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		569	ấp 5	223	1100	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
		570	ấp 6	156	548	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	10	0	10	0	10	1	0	2	0	2		
		571	ấp 7	201	731	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	13	0	13	0	13	1	0	2	0	2		
9	Hiếu liêm	572	ấp 2	200	752	nguy cơ rất cao(đỏ)	14	14	12	0	1,862	251	251	501	150	40	1	1	2	1			
		573	ấp 1	243	1238	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		574	ấp 3	737	2235	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	49	0	49	0	49	1	0	2	0	2		
10	Trị an	575	Ấp 1	556	2224	nguy cơ rất cao(đỏ)	16	7	5	0	315	741	741	1,483	445	111	1	1	2	3			
		576	Ấp 2	383	1532	Bình thường mới (xanl	6	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
11	Tân An	577	ấp 1	249	974	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		578	ấp 2	296	1000	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2		
		579	ấp 3	345	1381	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
		580	Bình Chánh	621	2834	nguy cơ rất cao(đỏ)	24	10	9	0	353	945	945	1,889	567	124	1	2	2	4			
		581	ấp Bình Trung	232	908	nguy cơ cao (cam)	2	2	1	0	220	232	232	464	46	46	1	1	2	2	2		
		582	Thái an	281	1233	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	3	3	0	243	411	411	822	247	56	1	1	2	2			
		583	Cây Xoài	653	2768	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	3	3	0	108	923	923	1,845	554	131	1	2	2	4			
12	Thiện tân	584	ấp vàm	1002	4033	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	10	7	0	248	1,344	1,344	2,689	807	200	1	3	2	5			
		585	ấp 6-7	528	2138	nguy cơ rất cao(đỏ)	114	93	19	0	4,350	713	713	1,425	428	106	1	1	2	3			
		586	ấp Ông Hường	1274	4621	nguy cơ rất cao(đỏ)	271	243	110	0	5,259	1,540	1,540	3,081	924	255	1	3	2	6			
	12	64	64	44,020	164,742		2,504	1,726	1,436	2	27,557	34,105	30,200	64,305	18,827	7,785	67	89	134	177	58		

HUYỆN NHƠN TRẠCH

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Xã Long Tân	587	Ấp Long Hiệu	741	3354	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	5	5	5	149	1,118	1,118	2,236	671	148	1	2	2	4			
		588	Ấp Vĩnh Tuy	705	2964	nguy cơ rất cao(đỏ)	391	271	187	0	9,143	988	988	1,976	593	141	1	2	2	4			
		589	Ấp Bình Phú	1444	6313	Bình thường mới (xanl	4	0	0	0	0	96	0	96	0	96	1	0	2	0	2		
		590	Ấp 1	1330	4225	nguy cơ rất cao(đỏ)	31	31	7	0	734	1,408	1,408	2,817	845	266	1	3	2	6			
2	Phước Khánh	591	Ấp 2	2323	8806	nguy cơ rất cao(đỏ)	21	21	2	0	238	2,935	2,935	5,871	1,761	465	1	6	2	12			
		592	Ấp 3	220	1160	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
3	Phước An	593	Ấp Bà Trường	770	1770	nguy cơ (vàng)	7	3	0	0	169	257	0	257	154	154	1	2	2	4			
		594	Ấp Bàu Bông	1400	4000	nguy cơ (vàng)	4	3	0	0	75	467	0	467	280	280	1	3	2	6			
		595	Ấp Vũng Gấm	1400	4800	nguy cơ (vàng)	3	2	0	0	42	467	0	467	280	280	1	3	2	6			
		596	Ấp Quới Thạnh	800	2000	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	50	267	0	267	160	160	1	2	2	4			
4	Long Thọ	597	ấp 1	1220	6780	nguy cơ rất cao(đỏ)	42	20	20	0	295	2,260	2,260	4,520	1,356	244	1	5	2	9			
		598	ấp 2	1180	6840	nguy cơ rất cao(đỏ)	40	5	5	0	73	2,280	2,280	4,560	1,368	236	1	5	2	9			
		599	ấp 3	1397	7182	nguy cơ rất cao(đỏ)	50	18	4	0	251	2,394	2,394	4,788	1,436	279	1	5	2	10			
		600	ấp 4	883	5298	Bình thường mới (xanl	4	0	0	0	0	59	0	59	0	59	1	0	2	0	2		
		601	ấp 5	850	5100	nguy cơ rất cao(đỏ)	75	27	10	0	529	1,700	1,700	3,400	1,020	170	1	3	2	7			
5	PHƯỚC THIỀN	602	Ấp Chợ	488	1442	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	33	0	33	0	33	1	0	2	0	2		
		603	Ấp Trầu	3422	9463	nguy cơ (vàng)	18	11	0	0	116	1,141	0	1,141	684	684	1	7	2	14			
		604	Ấp Bến Cam	5224	15956	nguy cơ rất cao(đỏ)	89	71	40	9	445	5,319	5,319	10,637	3,191	1,045	2	11	4	21			
		605	Ấp Bến Sắn	5126	13534	nguy cơ rất cao(đỏ)	56	32	24	5	236	4,511	4,511	9,023	2,707	1,025	2	9	4	18			
6	PHÚ HỮU	606	Cát Lái	1400	4200	nguy cơ rất cao(đỏ)	64	50	22	16	1,190	1,400	1,400	2,800	840	280	1	3	2	6			
		607	Cầu Kế	1430	4694	nguy cơ rất cao(đỏ)	21	14	7	5	298	1,565	1,565	3,129	939	286	1	3	2	6			
		608	Phước Lương	1430	4694	nguy cơ rất cao(đỏ)	23	15	8	7	320	1,565	1,565	3,129	939	286	1	3	2	6			
		609	Rạch Bày	520	1100	nguy cơ rất cao(đỏ)	21	16	16	14	1,455	367	367	733	220	104	1	1	2	1			
7	Xã Phú Thạnh	610	Ấp 1	889	3254	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	59	0	59	0	59	1	0	2	0	2		
		611	Ấp 2	637	3226	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	7	5	0	217	1,075	1,075	2,151	645	127	1	2	2	4			
		612	Ấp 3	1860	6613	nguy cơ rất cao(đỏ)	16	11	9	1	166	2,204	2,204	4,409	1,323	372	1	4	2	9			
8	Xã Vĩnh Thanh	613	Hòa Bình	1008	4582	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	22	336	0	336	202	202	1	3	2	6			
		614	Thanh Minh	749	3119	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	50	0	50	0	50	1	0	2	0	2		
		615	Vĩnh Cửu	450	1768	nguy cơ (vàng)	4	2	0	0	113	150	0	150	90	90	1	1	2	2			
		616	Sơn Hà	829	3457	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	29	276	0	276	166	166	1	2	2	4			
		617	Thành Công	554	1917	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	37	0	37	0	37	1	0	2	0	2		
		618	Chính Nghĩa	458	1820	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		619	Đại Thắng	243	1022	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		620	Thống Nhất	248	1008	Bình thường mới (xanl	5	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		621	Nhất Trí	369	1473	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		622	Đoàn Kết	377	1356	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	74	126	0	126	75	75	1	1	2	2			
9	Xã Phú Đông	623	Giồng Ông Đông	977	3693	nguy cơ rất cao(đỏ)	135	82	56	56	2,220	1,231	1,231	2,462	739	195	1	2	2	5			
		624	Bến Ngự	662	2822	nguy cơ rất cao(đỏ)	151	71	46	46	2,516	941	941	1,881	564	132	1	2	2	4			
		625	Bến Đình	726	2653	nguy cơ rất cao(đỏ)	6	5	5	5	188	884	884	1,769	531	145	1	2	2	4			
		626	Thị Cầu	791	2932	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	1	1	1	34	977	977	1,955	586	158	1	2	2	4			
		627	Phú Tân	186	676	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	12	0	12	0	12	1	0	2	0	2		
10	Xã Đại Phước	628	Phước Lý	2586	9861	nguy cơ rất cao(đỏ)	34	5	4	1	51	3,287	3,287	6,574	1,972	517	1	7	2	13			
		629	Bến Cỏ	929	2757	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	7	3	0	254	919	919	1,838	551	186	1	2	2	4			
		630	Cù Lao	123	387	Bình thường mới (xanl	14	0	0	0	0	8	0	8	0	8	1	0	2	0	2		
11	Xã Phú Hội	631	Xóm Hố	1082	3972	nguy cơ rất cao(đỏ)	77	68	61	0	1,712	1,324	1,324	2,648	794	216	1	3	2	5			
		632	Đất Mới	1267	10554	nguy cơ rất cao(đỏ)	99	96	63	0	910	3,518	3,518	7,036	2,111	253	1	7	2	14			
		633	Phú Mỹ 1	680	4472	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	7	3	3	157	1,491	1,491	2,981	894	136	1	3	2	6			
		634	Phú Mỹ 2	525	2668	nguy cơ (vàng)	3	1	0	0	37	175	0	175	105	105	1	2	2	4			
12	TT Hiệp Phước	635	KP Mỹ Khoan	2355	9247	nguy cơ rất cao(đỏ)	84	76	9	9	822	3,082	3,082	6,165	1,849	471	1	6	2	12			
		636	KP Phước Mỹ	1056	3854	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	6	5	5	156	1,285	1,285	2,569	771	211	1	3	2	5			
		637	KP Phước Kiển	3658	13012	nguy cơ rất cao(đỏ)	34	29	10	10	223	4,337	4,337	8,675	2,602	732	2	9	4	17			
		638	KP Phước Lai	2536	9007	nguy cơ rất cao(đỏ)	62	54	7	7	600	3,002	3,002	6,005	1,801	507	1	6	2	12			
		639	KP Phước Hiệp	2056	8860	nguy cơ rất cao(đỏ)	30	17	5	5	192	2,953	2,953	5,907	1,772	411	1	6	2	12			
	12	53	53	66,569	251,717		1,771	1,164	649	210	26,501	66,439	62,321	128,760	39,589	12,400	56	151	112	301	26		

TP BIÊN HÒA

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	An Bình	640	KP 1	1021	5536	nguy cơ (vàng)	2	1	0	0	18	340	0	340	204	204	1	3	2	6			
		641	KP 2	1632	6174	nguy cơ (vàng)	14	8	0	0	130	544	0	544	326	326	1	4	2	8			
		642	KP 3	1655	5007	nguy cơ rất cao(đỏ)	20	10	6	0	200	1,669	1,669	3,338	1,001	331	1	3	2	7			
		643	KP 4	931	2634	nguy cơ (vàng)	9	1	0	0	38	310	0	310	186	186	1	2	2	4			
		644	KP 5	821	2389	nguy cơ rất cao(đỏ)	14	5	2	0	209	796	796	1,593	478	164	1	2	2	3			
		645	KP 7	263	623	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
		646	KP 8	780	2196	nguy cơ cao (cam)	3	0	1	0	0	780	780	1,560	156	156	1	1	2	2	2		
		647	KP 9	716	2179	nguy cơ cao (cam)	2	2	1	0	92	716	716	1,432	143	143	1	1	2	2	2		
		648	KP 10	1742	4011	nguy cơ rất cao(đỏ)	6	1	1	1	25	1,337	1,337	2,674	802	348	1	3	2	5			
		649	KP 11	964	4254	nguy cơ rất cao(đỏ)	42	15	9	2	353	1,418	1,418	2,836	851	193	1	3	2	6			
		650	KP 12	2138	7903	nguy cơ rất cao(đỏ)	22	5	3	1	63	2,634	2,634	5,269	1,581	428	1	5	2	11			
2	An Hòa	651	KP 1	1529	6116	Bình thường mới (xanl	27	0	0	0	0	102	0	102	0	102	1	0	2	0	2		
		652	KP 2	1788	7152	Bình thường mới (xanl	33	0	0	0	0	119	0	119	0	119	1	0	2	0	2		
		653	KP 3	1041	4164	Bình thường mới (xanl	8	0	0	0	0	69	0	69	0	69	1	0	2	0	2		
		654	KP 4	761	2958	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	51	0	51	0	51	1	0	2	0	2		
3	Bình Đa	655	KP 1	316	1432	nguy cơ (vàng)	1	1	0	0	70	105	0	105	63	63	1	1	2	2			
		656	KP 2	787	3822	nguy cơ rất cao(đỏ)	15	8	6	3	209	1,274	1,274	2,548	764	157	1	3	2	5			
		657	KP 3	640	2935	nguy cơ (vàng)	6	3	0	0	102	213	0	213	128	128	1	2	2	4			
		658	KP 4	929	3499	nguy cơ (vàng)	6	5	0	0	143	310	0	310	186	186	1	2	2	4			
4	Bửu Hòa	659	KP 1	852	3716	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	57	0	57	0	57	1	0	2	0	2		
		660	KP 2	1536	8631	nguy cơ cao (cam)	6	5	1	0	58	1,536	1,536	3,072	307	307	1	1	2	2	2		
		661	KP 3	1624	6366	nguy cơ rất cao(đỏ)	31	16	16	3	251	2,122	2,122	4,244	1,273	325	1	4	2	8			
		662	KP 4	592	2187	nguy cơ rất cao(đỏ)	14	8	6	0	366	729	729	1,458	437	118	1	1	2	3			
		663	KP 5	763	3089	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	51	0	51	0	51	1	0	2	0	2		
5	Bửu Long	664	KP 1	2033	7424	nguy cơ (vàng)	30	9	0	0	121	678	0	678	407	407	1	5	2	10			
		665	KP 2	1446	4387	nguy cơ cao (cam)	9	1	1	0	23	1,446	1,446	2,892	289	289	1	1	2	2	2		
		666	KP 3	1669	5296	nguy cơ rất cao(đỏ)	46	26	7	7	491	1,765	1,765	3,531	1,059	334	1	4	2	7			
		667	KP 4	1571	4774	nguy cơ rất cao(đỏ)	19	7	4	0	147	1,591	1,591	3,183	955	314	1	3	2	6			
		668	KP 5	1250	4353	nguy cơ rất cao(đỏ)	32	14	2	0	322	1,451	1,451	2,902	871	250	1	3	2	6			
6	Hiệp Hòa	669	Nhất Hòa	1231	4578	nguy cơ rất cao(đỏ)	37	15	2	0	328	1,526	1,526	3,052	916	246	1	3	2	6			
		670	Nhị Hòa	1245	5000	nguy cơ cao (cam)	15	5	1	0	100	1,245	1,245	2,490	249	249	1	1	2	2	2		
		671	Tam Hòa	962	3882	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	6	3	0	155	1,294	1,294	2,588	776	192	1	3	2	5			
7	Hố Nai	672	KP 1	354	1785	Bình thường mới (xanl	5	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		673	KP 2	324	1599	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
		674	KP 3	367	1653	nguy cơ rất cao(đỏ)	23	11	6	0	665	551	551	1,102	331	73	1	1	2	2			
		675	KP 4	346	1540	nguy cơ rất cao(đỏ)	24	17	9	0	1,104	513	513	1,027	308	69	1	1	2	2			
		676	KP 5	1398	7976	nguy cơ rất cao(đỏ)	46	30	30	16	376	2,659	2,659	5,317	1,595	280	1	5	2	11			
		677	KP 6	796	3428	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	53	0	53	0	53	1	0	2	0	2		
		678	KP 7	755	2775	nguy cơ rất cao(đỏ)	57	57	44	0	2,054	925	925	1,850	555	151	1	2	2	4			
		679	KP 8	2209	7663	nguy cơ rất cao(đỏ)	79	67	66	2	874	2,554	2,554	5,109	1,533	442	1	5	2	10			
		680	KP 9	498	2106	nguy cơ (vàng)	17	1	0	0	47	166	0	166	100	100	1	1	2	2			
		681	KP 10	824	4217	nguy cơ rất cao(đỏ)	40	9	3	0	213	1,406	1,406	2,811	843	165	1	3	2	6			
		682	KP 11	314	1529	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	4	2	4	262	510	510	1,019	306	63	1	1	2	2			
		683	KP 12	694	1426	nguy cơ rất cao(đỏ)	56	4	2	0	281	475	475	951	285	139	1	1	2	2			
		684	KP 13	1294	6316	nguy cơ cao (cam)	9	6	1	0	95	1,294	1,294	2,588	259	259	1	1	2	2	2		
8	Hòa An	685	An Hòa	3697	11462	nguy cơ rất cao(đỏ)	536	305	170	16	2,661	3,821	3,821	7,641	2,292	739	2	8	4	15			
		686	Bình Hòa	2795	9063	nguy cơ rất cao(đỏ)	32	8	7	0	88	3,021	3,021	6,042	1,813	559	1	6	2	12			
		687	Cầu Hang	2276	7591	nguy cơ rất cao(đỏ)	60	13	6	0	171	2,530	2,530	5,061	1,518	455	1	5	2	10			
		688	Đồng Nai	2191	7106	nguy cơ rất cao(đỏ)	24	15	15	13	211	2,369	2,369	4,737	1,421	438	1	5	2	9			
9	Hòa Bình	689	KP 1	235	6870	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	16	0	16	0	16	1	0	2	0	2		
		690	KP 2	371	1237	nguy cơ rất cao(đỏ)	111	60	43	0	4,850	412	412	825	247	74	1	1	2	2			
		691	KP 3	296	1020	nguy cơ rất cao(đỏ)	29	13	9	0	1,275	340	340	680	204	59	1	1	2	1			
		692	KP 4	263	1048	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
		693	KP 5	346	1402	nguy cơ rất cao(đỏ)	31	11	20	0	785	467	467	935	280	69	1	1	2	2			
10	Long Bình	694	1	1314	5423	nguy cơ rất cao(đỏ)	15	14	1	1	258	1,808	1,808	3,615	1,085	263	1	4	2	7			
		695	2	802	4730	nguy cơ (vàng)	6	6	0	0	127	267	0	267	160	160	1	2	2	4			
		696	2A	1155	4893	nguy cơ (vàng)	13	13	0	0	266	385	0	385	231	231	1	3	2	6			
		697	3	712	3252	nguy cơ (vàng)	5	5	0	0	154	237	0	237	142	142	1	2	2	4			
		698	4	1316	7040	nguy cơ (vàng)	20	20	0	0	284	439	0	439	263	263	1	3	2	6			
		699	5	1057	5248	nguy cơ rất cao(đỏ)	33	32	1	1	610	1,749	1,749	3,499	1,050	211	1	3	2	7			
		700	5A	1901	5521	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	6	1	1	109	1,840	1,840	3,681	1,104	380	1	4	2	7			
		701	6	1377	5762	nguy cơ rất cao(đỏ)	25	25	2	2	434	1,921	1,921	3,841	1,152	275	1	4	2	8			
		702	7	1067	5520	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	71	0	71	0	71	1	0	2	0	2		
		703	7A	1013	4990	nguy cơ (vàng)	2	2	0	0	40	338	0	338	203	203	1	3	2	6			
		704	8	1178	5282	nguy cơ rất cao(đỏ)	233	231	2	0	4,373	1,761	1,761	3,521	1,056	236	1	4	2	7			
		705	8A	1399	6580	nguy cơ (vàng)	4	4	0	0	61	466	0	466	280	280	1	3	2	6			
11	Long Bình Tân	706	1	4297	124426	nguy cơ rất cao(đỏ)	77	36	29	29	290	4,142	4,142	8,284	2,485	859	2	8	4	17			
		707	2	3987	13217	nguy cơ rất cao(đỏ)	17	9	9	9	68	4,406	4,406	8,811	2,643	797	2	9	4	18			
		708	3	2356	8487	nguy cơ rất cao(đỏ)	32	20	14	14	236	2,829	2,829	5,658	1,697	471	1	6	2	11			
		709	3A	2352	6817	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	9	8	8	132	2,272	2,272	4,545	1,363	470	1	5	2	9			
		710	Bình Dương	1646	6497	nguy cơ rất cao(đỏ)	53	36	19	19	554	2,166	2,166	4,331	1,299	329	1	4	2	9			
		711	Long Điềm	2943	9979	nguy cơ rất cao(đỏ)	136	122	89	89	1,223	3,326	3,326	6,653	1,996	589	1	7	2	13			
		712	Thái Hòa	1370	5727	nguy cơ rất cao(đỏ)	11	3	2	2	52	1,909	1,909	3,818	1,145	274	1	4	2	8			
12	Long Hưng	713	An Xuân	744	2899	nguy cơ rất cao(đỏ)	84	61	11	11	2,104	966	966	1,933	580	149	1	2	2	4			
		714	Phước Hội	984	4276	nguy cơ (vàng)	9	4	0	0	94	328	0	328	197	197	1	2	2	4			
13	Phước Tân	715	Đồng	779	3504	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	52	0	52	0	52	1	0	2	0	2		
		716	Hương Phước	423	17262	nguy cơ rất cao(đỏ)	27	7	5	6	41	5,754	5,754	11,508	3,452	85	1	12	2	23			
		717	Miễu	2861	11898	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	1	1	1	8	3,966	3,966	7,932	2,380	572	1	8	2	16			
		718	Rạch Chiếc	496	1979	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	33	0	33	0	33	1	0	2	0	2		
		719	Tân Cang	1118	4576	nguy cơ rất cao(đỏ)	25	15	4	4	328	1,525	1,525	3,051	915	224	1	3	2	6			

		720	Tân Lập	1288	4754	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	86	0	86	0	86	1	0	2	0	2			
		721	Tân Mai 2	1252	4562	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	2	2	7	44	1,521	1,521	3,041	912	250	1	3	2	6				
		722	Vườn Dừa	2555	10282	nguy cơ rất cao(đỏ)	22	7	3	0	68	3,427	3,427	6,855	2,056	511	1	7	2	14				
14	Quang Vinh	723	1	1005	4851	nguy cơ rất cao(đỏ)	21	12	4	3	247	1,617	1,617	3,234	970	201	1	3	2	6				
		724	2	956	4,743	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	64	0	64	0	64	1	0	2	0	2			
		725	3	1907	8526	nguy cơ (vàng)	17	1	0	0	12	636	0	636	381	381	1	4	2	8				
		726	4	1192	4631	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	1	1	43	1,544	1,544	3,087	926	238	1	3	2	6				
15	Quyết Thắng	727	1	790	3704	nguy cơ (vàng)	7	3	0	0	81	263	0	263	158	158	1	2	2	4				
		728	2	997	4250	nguy cơ (vàng)	17	11	0	0	259	332	0	332	199	199	1	2	2	4				
		729	3	985	4114	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	66	0	66	0	66	1	0	2	0	2			
		730	4	730	2710	nguy cơ rất cao(đỏ)	70	50	39	39	1,845	903	903	1,807	542	146	1	2	2	4				
16	Tam Hiệp	731	1	456	2993	nguy cơ rất cao(đỏ)	14	4	4	1	134	998	998	1,995	599	91	1	2	2	4				
		732	2	817	3599	Bình thường mới (xanl	5	0	0	0	0	54	0	54	0	54	1	0	2	0	2			
		733	3	703	4085	nguy cơ (vàng)	3	1	0	0	24	234	0	234	141	141	1	2	2	4				
		734	4	663	2909	nguy cơ (vàng)	13	3	0	0	103	221	0	221	133	133	1	2	2	4				
		735	5	850	4118	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	1	1	1	24	1,373	1,373	2,745	824	170	1	3	2	5				
		736	6	1019	4254	nguy cơ cao (cam)	10	5	1	0	118	1,019	1,019	2,038	204	204	1	1	2	2	2			
		737	7	429	1904	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2			
		738	8	584	2832	Bình thường mới (xanl	4	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2			
		739	9	401	1854	nguy cơ (vàng)	16	1	0	0	54	134	0	134	80	80	1	1	2	2				
17	Tam Hòa	740	1	809	4041	nguy cơ (vàng)	2	1	0	0	25	270	0	270	162	162	1	2	2	4				
		741	2	1489	6051	nguy cơ rất cao(đỏ)	11	10	0	1	165	2,017	2,017	4,034	1,210	298	1	4	2	8				
		742	3	1756	6473	nguy cơ rất cao(đỏ)	18	9	0	2	139	2,158	2,158	4,315	1,295	351	1	4	2	9				
18	Tam Phước	743	Long Đức 1	4511	17097	nguy cơ rất cao(đỏ)	40	35	4	4	205	5,699	5,699	11,398	3,419	902	2	11	4	23				
		744	Long Đức 2	309	1277	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2			
		745	Long Đức 3	3677	10098	nguy cơ rất cao(đỏ)	43	34	25	5	337	3,366	3,366	6,732	2,020	735	2	7	4	13				
		746	Long Khánh 1	1616	4544	nguy cơ (vàng)	5	4	0	0	88	539	0	539	323	323	1	4	2	8				
		747	Long Khánh 2	770	3080	nguy cơ (vàng)	4	3	0	0	97	257	0	257	154	154	1	2	2	4				
		748	Long Khánh 3	1754	5745	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	117	0	117	0	117	1	0	2	0	2			
		749	Thiên Bình	1306	4254	nguy cơ rất cao(đỏ)	20	14	8	8	329	1,418	1,418	2,836	851	261	1	3	2	6				
19	Tân Biên	750	1	334	1474	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2			
		751	2	1480	7586	nguy cơ cao (cam)	39	4	1	0	53	1,480	1,480	2,960	296	296	1	1	2	2	2			
		752	3	465	2280	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	4	3	0	175	760	760	1,520	456	93	1	2	2	3				
		753	4	294	1459	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2			
		754	5A	585	3020	nguy cơ rất cao(đỏ)	164	137	73	0	4,536	1,007	1,007	2,013	604	117	1	2	2	4				
		755	5B	554	2575	nguy cơ rất cao(đỏ)	23	5	3	0	194	858	858	1,717	515	111	1	2	2	3				
		756	6	1128	5803	Bình thường mới (xanl	4	0	0	0	0	75	0	75	0	75	1	0	2	0	2			
		757	7	847	3151	nguy cơ rất cao(đỏ)	43	28	16	0	889	1,050	1,050	2,101	630	169	1	2	2	4				
		758	8A	1147	5894	nguy cơ rất cao(đỏ)	45	19	15	0	322	1,965	1,965	3,929	1,179	229	1	4	2	8				
		759	8B	831	2737	Bình thường mới (xanl	5	0	0	0	0	55	0	55	0	55	1	0	2	0	2			
		760	9	1115	4217	nguy cơ rất cao(đỏ)	7	5	3	0	119	1,406	1,406	2,811	843	223	1	3	2	6				
		761	10	878	4698	nguy cơ (vàng)	6	4	0	0	85	293	0	293	176	176	1	2	2	4				
20	Tân Hạnh	762	1A	484	2304	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	7	7	5	304	768	768	1,536	461	97	1	2	2	3				
		763	1B	573	2587	nguy cơ rất cao(đỏ)	24	7	6	3	271	862	862	1,725	517	115	1	2	2	3				
		764	2	406	1605	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2			
		765	3	514	1695	nguy cơ cao (cam)	12	2	1	0	118	514	514	1,028	103	103	1	1	2	2	2			
		766	4	648	2408	nguy cơ rất cao(đỏ)	76	23	6	4	955	803	803	1,605	482	130	1	2	2	3				
21	Tân Hiệp	767	1	926	4737	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	2	1	1	42	1,579	1,579	3,158	947	185	1	3	2	6				
		768	1A	1086	4818	nguy cơ rất cao(đỏ)	11	10	5	4	208	1,606	1,606	3,212	964	217	1	3	2	6				
		769	2	612	2359	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	8	1	1	339	786	786	1,573	472	122	1	2	2	3				
		770	3	1763	8898	nguy cơ rất cao(đỏ)	29	25	8	7	281	2,966	2,966	5,932	1,780	353	1	6	2	12				
		771	4	710	3011	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	7	3	0	232	1,004	1,004	2,007	602	142	1	2	2	4				
		772	5	1839	5533	nguy cơ (vàng)	25	11	0	0	199	613	0	613	368	368	1	4	2	8				
22	Tân Hòa	773	1	1137	5574	Bình thường mới (xanl	5	0	0	0	0	76	0	76	0	76	1	0	2	0	2			
		774	2	379	1750	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2			
		775	3	813	4709	Bình thường mới (xanl	13	0	0	0	0	54	0	54	0	54	1	0	2	0	2			
		776	4	1391	6457	Bình thường mới (xanl	51	0	0	0	0	93	0	93	0	93	1	0	2	0	2			
		777	4A	116	5750	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	8	0	8	0	8	1	0	2	0	2			
		778	5	397	1671	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2			
		779	6	338	1746	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2			
		780	7	640	3188	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	43	0	43	0	43	1	0	2	0	2			
		781	8	257	8250	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2			
		782	9	874	3366	Bình thường mới (xanl	2	0	0	0	0	58	0	58	0	58	1	0	2	0	2			
		783	10	456	2359	nguy cơ (vàng)	0	4	0	0	170	152	0	152	91	91	1	1	2	2				
		784	11	484	2208	nguy cơ (vàng)	2	1	0	0	45	161	0	161	97	97	1	1	2	2				
23	Tân Mai	785	1	1223	4690	Bình thường mới (xanl	11	0	0	0	0	82	0	82	0	82	1	0	2	0	2			
		786	2	1217	4541	Bình thường mới (xanl	19	0	0	0	0	81	0	81	0	81	1	0	2	0	2			
		787	3	471	2214	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2			
		788	4	1388	4711	Bình thường mới (xanl	9	0	0	0	0	93	0	93	0	93	1	0	2	0	2			
		789	5	830	3124	Bình thường mới (xanl	6	0	0	0	0	55	0	55	0	55	1	0	2	0	2			
		790	6	1488	5122	Bình thường mới (xanl	3	0	0	0	0	99	0	99	0	99	1	0	2	0	2			
24	Tân Phong	791	1	606	2256	nguy cơ rất cao(đỏ)	15	12	10	1	532	752	752	1,504	451	121	1	2	2	3				
		792	2	702	3380	nguy cơ rất cao(đỏ)	6	0	2	0	0	1,127	1,127	2,253	676	140	1	2	2	5				
		793	3	503	2794	nguy cơ (vàng)	21	6	0	0	215	168	0	168	101	101	1	2	2	4				
		794	4	523	3097	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	35	0	35	0	35	1	0	2	0	2			
		795	5	580	2679	nguy cơ rất cao(đỏ)	9	8	7	2	299	893	893	1,786	536	116	1	2	2	4				
		796	6	562	2285	nguy cơ rất cao(đỏ)	23	17	8	2	744	762	762	1,523	457	112	1	2	2	3				
		797	7	1421	5543	nguy cơ rất cao(đỏ)	17	11	2	0	198	1,848	1,848	3,695	1,109	284	1	4	2	7				
		798	8	1269	5413	nguy cơ rất cao(đỏ)	25	11	8	2	203	1,804	1,804	3,609	1,083	254	1	4	2	7				
		799	9	1696	6303	nguy cơ rất cao(đỏ)	38	31	14	2	492	2,101	2,101	4,202	1,261	339	1	4	2	8				
		800	10	1439	4593	Bình thường mới (xanl	1	0	0	0	0	96	0	96	0	96	1	0	2	0	2			
		801	11	3190	9997	nguy cơ rất cao(đỏ)	14	8	3	0	80	3,332	3,332	6,665	1,999	638	2	7	4	13				
		802	11A	2629	10159	nguy cơ rất cao(đỏ)	28	11	8	0	108	3,386	3,386	6,773	2,032	526	1	7	2	14				
25	Tân Tiến	803	1	397	1835	nguy cơ rất cao(đỏ)	1	1	1	1	54	612	612	1,223	367	79	1	1	2	2				
		804	2	407	1766	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	3	3	4	170	589	589	1,177	353	81	1	1	2	2				
		805	3	373	1301	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2			

		806	4	391	1742	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2			
		807	5	376	1524	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	5	5	5	328	508	508	1,016	305	75	1	1	2	2				
		808	6	875	4687	nguy cơ rất cao(đỏ)	6	2	2	2	43	1,562	1,562	3,125	937	175	1	3	2	6				
		809	7	216	1485	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	1	1	1	67	495	495	990	297	43	1	1	2	2				
26	Tân Vạn	810	1	555	2281	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	5	5	2	219	760	760	1,521	456	111	1	2	2	3				
		811	2	905	3434	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	2	2	0	58	1,145	1,145	2,289	687	181	1	2	2	5				
		812	3	712	3363	nguy cơ rất cao(đỏ)	5	4	2	0	119	1,121	1,121	2,242	673	142	1	2	2	4				
		813	4	127	5749	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	9	6	3	157	1,916	1,916	3,833	1,150	25	1	4	2	8				
27	Thanh Bình	814	1	298	1187	Bình thường mới (xanl	4	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2			
		815	2	375	1985	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2			
		816	3	461	1645	Bình thường mới (xanl	5	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2			
28	Thống Nhất	817	1	104	3288	nguy cơ rất cao(đỏ)	17	14	13	13	426	1,096	1,096	2,192	658	21	1	2	2	4				
		818	2	102	3078	nguy cơ rất cao(đỏ)	4	4	4	4	130	1,026	1,026	2,052	616	20	1	2	2	4				
		819	3	1024	4182	nguy cơ rất cao(đỏ)	1	1	1	1	24	1,394	1,394	2,788	836	205	1	3	2	6				
		820	4	1114	3796	nguy cơ rất cao(đỏ)	3	2	1	1	53	1,265	1,265	2,531	759	223	1	3	2	5				
		821	5	957	3002	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	64	0	64	0	64	1	0	2	0	2			
		822	6	804	2670	nguy cơ rất cao(đỏ)	13	7	6	4	262	890	890	1,780	534	161	1	2	2	4				
		823	7	1086	3982	nguy cơ rất cao(đỏ)	15	12	8	8	301	1,327	1,327	2,655	796	217	1	3	2	5				
29	Trảng Dài	824	1	692	2850	nguy cơ (vàng)	8	3	0	0	105	231	0	231	138	138	1	2	2	4				
		825	2	2144	8752	nguy cơ rất cao(đỏ)	8	7	2	0	80	2,917	2,917	5,835	1,750	429	1	6	2	12				
		826	2A	1638	6175	nguy cơ (vàng)	8	2	0	0	32	546	0	546	328	328	1	4	2	8				
		827	3	4135	14917	nguy cơ (vàng)	47	15	0	0	101	1,378	0	1,378	827	827	1	9	2	18				
		828	3A	4865	17466	nguy cơ rất cao(đỏ)	52	35	26	0	200	5,822	5,822	11,644	3,493	973	2	12	4	23				
		829	4	1843	7689	nguy cơ (vàng)	13	1	0	0	13	614	0	614	369	369	1	4	2	8				
		830	4A	1907	7381	nguy cơ (vàng)	8	5	0	0	68	636	0	636	381	381	1	4	2	8				
		831	4B	4718	17454	nguy cơ rất cao(đỏ)	50	25	11	0	143	5,818	5,818	11,636	3,491	944	2	12	4	23				
		832	4C	4891	17137	nguy cơ rất cao(đỏ)	43	13	4	0	76	5,712	5,712	11,425	3,427	978	2	11	4	23				
		833	5	2390	10891	nguy cơ rất cao(đỏ)	10	4	2	0	37	3,630	3,630	7,261	2,178	478	1	7	2	15				
		834	5A	2199	8810	nguy cơ (vàng)	8	2	0	0	23	733	0	733	440	440	1	5	2	10				
30	Trung Dũng	835	1	508	2315	Bình thường mới (xanl	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2			
		836	2	648	3823	nguy cơ rất cao(đỏ)	19	17	17	1	445	1,274	1,274	2,549	765	130	1	3	2	5				
		837	3	875	5503	nguy cơ rất cao(đỏ)	46	35	24	3	636	1,834	1,834	3,669	1,101	175	1	4	2	7				
		838	4	314	2055	nguy cơ (vàng)	12	5	0	0	243	105	0	105	63	63	1	1	2	2				
		839	5	479	1813	nguy cơ rất cao(đỏ)	20	9	9	0	496	604	604	1,209	363	96	1	1	2	2				
		840	6	647	2588	nguy cơ rất cao(đỏ)	6	2	2	1	77	863	863	1,725	518	129	1	2	2	3				
	30	201	201	232,884	928,635		4,268	2,382	1,166	425	53,905	214,467	198,178	412,645	123,080	41,282	210	483	420	967	124			

HUYỆN TÂN PHÚ

Stt	Địa phương	TT	Thôn/khu phố	Số hộ	Dân số	Đánh giá nguy cơ theo QĐ 2686	Tổng số ca mắc	Số ca mắc trong 14 ngày qua	Số ca mắc trong 7 ngày qua	Số ca mắc cộng đồng trong 7	Tỷ lệ mắc/100.000	Số test nhanh			Số mẫu xét nghiệm PCR	Test nhanh 1 đợt	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (02 người/đội)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt	Nhân lực hỗ trợ (02 người/1	Số nhân lực y tế hiện có	Số nhân lực xin bổ sung
												Số test nhanh lần 1	Số test nhanh lần 2	Tổng test nhanh (2 đợt)									
1	Xã Phú Xuân	841	Bàu chim	393	1652	nguy cơ (vàng)	5	5	0	0	303	131	0	131	79	79	1	1	2	2			
		842	Thanh Thọ	486	1811	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
		843	Thọ Lâm	402	1830	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2		
		844	Ngọc Lâm 1	626	2537	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
		845	Ngọc Lâm 2	716	3060	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	48	0	48	0	48	1	0	2	0	2		
		846	Ngọc Lâm 3	423	2258	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
2	Xã Phú Sơn	847	Phú Lâm 3	840	3850	nguy cơ rất cao(đỏ)	2	2	2	0	52	1,283	1,283	2,567	770	168	1	3	2	5			
		848	Phú Lâm 1	610	2515	nguy cơ cao (cam)	1	1	1	0	40	610	610	1,220	122	122	1	1	2	2	2		
		849	Phú Lâm 4	458	2033	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		850	Phú Lâm 5	473	2019	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	32	0	32	0	32	1	0	2	0	2		
3	Xã Phú Điền	851	Ấp 1	513	1782	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		852	Ấp 2	293	1467	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2		
		853	Ấp 3	463	2284	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		854	Ấp 4	441	2306	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	29	0	29	0	29	1	0	2	0	2		
		855	Ấp 5	371	1654	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
4	Xã Trà Cổ	856	Ấp 1	654	1811	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	44	0	44	0	44	1	0	2	0	2		
		857	Ấp 4	568	2442	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	38	0	38	0	38	1	0	2	0	2		
		858	Ấp 5	351	1471	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
		859	Ấp 6	271	1328	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
5	Xã Phú Lộc	860	Ấp 1	597	2104	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	40	0	40	0	40	1	0	2	0	2		
		861	Ấp 2	389	1582	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
		862	Ấp 3	764	3181	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	51	0	51	0	51	1	0	2	0	2		
		863	Ấp 4	311	1356	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		864	Ấp 5	230	1034	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
6	Xã Phú Thịnh	865	Ấp 1	1595	443	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	106	0	106	0	106	1	0	2	0	2		
		866	Ấp 2	1065	280	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	71	0	71	0	71	1	0	2	0	2		
		867	Ấp 3	1322	443	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	88	0	88	0	88	1	0	2	0	2		
		868	Ấp 4	1015	262	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	68	0	68	0	68	1	0	2	0	2		
		869	Ấp 5	852	265	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	57	0	57	0	57	1	0	2	0	2		
		870	Ấp 6	1,898	484	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	127	0	127	0	127	1	0	2	0	2		
		871	Ấp 7	1,354	353	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	90	0	90	0	90	1	0	2	0	2		
7	Xã Phú Lập	872	Ấp 1	315	1227	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		873	Ấp 2	378	1428	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		874	Ấp 3	332	1290	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	22	0	22	0	22	1	0	2	0	2		
		875	Ấp 4	508	1779	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		876	Ấp 5	342	1739	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	23	0	23	0	23	1	0	2	0	2		
8	Xã Tà Lài	877	Ấp 1	319	1,174	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		878	Ấp 2	521	2,862	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	35	0	35	0	35	1	0	2	0	2		
		879	Ấp 3	306	1320	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	20	0	20	0	20	1	0	2	0	2		
		880	Ấp 4	456	1,788	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		881	Ấp 5	396	1210	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
9	Xã Núi Tượng	882	Ấp 1	376	1,732	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		883	Ấp 2	389	1,597	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	26	0	26	0	26	1	0	2	0	2		
		884	Ấp 3	529	1,926	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	35	0	35	0	35	1	0	2	0	2		
		885	Ấp 4	224	802	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
10	Xã Nam Cát Tiên	886	Ấp 1	400	1450	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2		
		887	Ấp 2	230	1250	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
		888	Ấp 3	290	1110	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	19	0	19	0	19	1	0	2	0	2		
		889	Ấp 4	400	1450	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2		
		890	Ấp 5	270	1310	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
11	Xã Phú An	891	Ấp 1	821	231	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	55	0	55	0	55	1	0	2	0	2		
		892	Ấp 2	1,631	447	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	109	0	109	0	109	1	0	2	0	2		
		893	Ấp 3	1,617	364	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	108	0	108	0	108	1	0	2	0	2		
		894	Ấp 4	858	261	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	57	0	57	0	57	1	0	2	0	2		
12	Xã Đắc Lua	895	Ấp 1	322	1378	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	21	0	21	0	21	1	0	2	0	2		
		896	Ấp 2	197	788	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	13	0	13	0	13	1	0	2	0	2		
		897	Ấp 3	250	1088	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		898	Ấp 4	375	1348	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	25	0	25	0	25	1	0	2	0	2		
		899	Ấp 5	265	1038	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	18	0	18	0	18	1	0	2	0	2		
		900	Ấp 6	260	935	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		901	Ấp 7	216	1018	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	14	0	14	0	14	1	0	2	0	2		
13	Thị Trấn Tân Phú	902	Khu 1	618	2620	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	41	0	41	0	41	1	0	2	0	2		
		903	Khu 2	358	1,509	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		904	Khu 3	360	2,491	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	24	0	24	0	24	1	0	2	0	2		
		905	Khu 4	501	2,008	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	33	0	33	0	33	1	0	2	0	2		
		906	Khu 5	886	3,352	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	59	0	59	0	59	1	0	2	0	2		
		907	Khu 6	975	5,189	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	65	0	65	0	65	1	0	2	0	2		
		908	Khu 7	559	2,409	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	37	0	37	0	37	1	0	2	0	2		
		909	Khu 8	549	1,566	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	37	0	37	0	37	1	0	2	0	2		
		910	Khu 9	742	3420	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	49	0	49	0	49	1	0	2	0	2		
14	Xã Phú Thanh	911	Thọ Lâm 1	670	2,708	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	45	0	45	0	45	1	0	2	0	2		
		912	Thọ Lâm 2	590	2,365	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
		913	Ngọc Lâm 1	695	2,899	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	46	0	46	0	46	1	0	2	0	2		
		914	Ngọc Lâm 2	568	2,415	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	38	0	38	0	38	1	0	2	0	2		
		915	Bàu Mây	603	2,666	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	40	0	40	0	40	1	0	2	0	2		
15	Xã Phú Lâm	916	Phương Lâm	768	2,918	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	51	0	51	0	51	1	0	2	0	2		
		917	Phương Mai	672	2,862	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	45	0	45	0	45	1	0	2	0	2		
		918	Phương Mai 1	415	1,767	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		919	Thanh Thọ	924	4030	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	62	0	62	0	62	1	0	2	0	2		
		920	Thanh Thọ 3	620	2,593	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	41	0	41	0	41	1	0	2	0	2		

16	Xã Thanh Sơn	921	Ấp Ba tôn	463	1946	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	31	0	31	0	31	1	0	2	0	2		
		922	Ấp Suối Đá	262	2314	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	17	0	17	0	17	1	0	2	0	2		
		923	Ấp Thanh Lâm	230	857	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	15	0	15	0	15	1	0	2	0	2		
		924	Ấp Thanh Trung	590	1075	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	39	0	39	0	39	1	0	2	0	2		
17	Xã Phú Bình	925	Ấp Phú Tân	450	2010	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
		926	Ấp Phú Dũng	418	2099	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		927	Ấp Phú Thành	422	1920	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		928	Ấp Phú Cường	424	1840	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		929	Ấp Phú Hợp A	627	2750	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	42	0	42	0	42	1	0	2	0	2		
		930	Ấp Phú Hợp B	454	1710	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	30	0	30	0	30	1	0	2	0	2		
18	Xã Phú Trung	931	Ấp Phú Lợi	512	2228	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	34	0	34	0	34	1	0	2	0	2		
		932	Ấp Phú Thạch	713	3467	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	48	0	48	0	48	1	0	2	0	2		
		933	Ấp Phú Thắng	415	1907	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	28	0	28	0	28	1	0	2	0	2		
		934	Ấp Phú Yên	410	1848	Bình thường mới (xanh	0	0	0	0	0	27	0	27	0	27	1	0	2	0	2		
	18	94	94	53,000	168,995		8	8	3	0	394	5,435	1,893	7,328	971	3,779	94	5	188	9	184		

Phụ lục III: BẢNG DỰ TRÙ NHÂN LỰC THAM GIA LẤY MẪU XÉT NGHIỆM

(Đính kèm Kế hoạch số 9722 /KH-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Huyện/Thành phố	Số đội XN lấy mẫu test nhanh 1 đợt (2 người/ bàn)	Số đội lấy mẫu thực hiện PCR (2 ng/bàn)	Số NVYT lấy mẫu XN nhanh 1 đợt (*02 người/đội*)	Số NVYT lấy mẫu XN PCR 1 đợt (*02 người/đội*)	Nhân lực hỗ trợ (*02 người/1 đội*)	Tổng số NVYT cần để thực hiện PCR và test nhanh	Số nhân lực y tế hiện có	Số NVYT xin bổ sung
Cẩm Mỹ	27	148	54	116	148	26	122	122
Định Quán	23	194	46	174	194	28	166	166
Xuân Lộc	54	180	108	128	180	30	150	150
Long Thành	60	176	119	138	176	28	148	148
Thống Nhất	48	94	95	74	95	20	75	75
Long Khánh	56	114	111	58	114	30	84	84
Trảng Bom	93	144	186	98	186	34	152	152
Vĩnh Cửu	89	134	177	58	177	24	153	153
Nhơn Trạch	151	112	301	26	301	24	277	277
Biên Hòa	483	420	967	124	967	60	907	907
Tân Phú	5	188	9	184	188	36	152	152
Tổng cộng	**997(số thực tế)**	**1670(số thực tế)**	**1993 (số thực tế)**	**316 (số thực tế)**	**1993 (số thực tế)**	**340 (số thực tế)**	**1653 (số thực tế)**	**1653 (số thực tế)**